

Số: /TB-UBND

*Định Hóa, ngày tháng năm 2023*

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc Lấy ý kiến về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Điều 43 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; Điều 8 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều 37 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ủy ban nhân dân huyện Định Hoá thông báo tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư nội dung dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Định Hoá trên trang thông tin điện tử huyện Định Hoá tại địa chỉ: <http://dinhhoa.thainguyen.gov.vn> để các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp ý kiến, làm cơ sở để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

#### **1. Hồ sơ lấy ý kiến gồm:**

- Báo cáo tóm tắt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Định Hoá;
- Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;
- Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ 2021-2030;
- Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

#### **2. Hình thức đóng góp ý kiến:**

Mọi thông tin đóng góp xin gửi về địa chỉ Email: [luanmd.dinhhoa@thainguyen.gov.vn](mailto:luanmd.dinhhoa@thainguyen.gov.vn) hoặc gửi văn bản trực tiếp tới phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Hoá tại địa chỉ: Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

### **3. Thời hạn góp ý kiến:**

30 ngày kể từ ngày thông tin được đăng tải.

### **4. Tổ chức thực hiện:**

- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện chịu trách nhiệm đăng tải Thông báo này và hồ sơ lấy ý kiến trên Trang thông tin điện tử của huyện.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm thông báo trên phương tiện truyền thanh của địa phương và công khai dự thảo Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Định Hoá (tại trụ sở UBND của các xã, thị trấn) để Nhân dân được biết và đóng góp ý kiến tham gia theo nội dung trên; cập nhật các ý kiến góp ý gửi đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Hoá.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận các ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân; tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; báo cáo UBND huyện, chuẩn bị các nội dung để Ủy ban nhân dân huyện trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Ủy ban nhân dân huyện thông báo để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn được biết và góp ý kiến về nội dung dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Định Hoá./.

#### ***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Lý Văn Thắng**

## **ĐẤT VÀN ĐỀ**

Đất đai là tài nguyên quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng các công trình kinh tế - văn hóa - xã hội, tổ chức các hoạt động phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng. Tại Điều 54 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của Quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Chính vì vậy quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả, tiết kiệm là nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, là yếu tố quyết định sự phát triển một cách bền vững của nền kinh tế, đảm bảo mục tiêu ổn định chính trị - xã hội.

Luật Đất đai năm 2013 (chương 4, điều 35 - 51) khẳng định rõ nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ và Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Theo Luật Quy hoạch (Luật số 21/2017/QH14), quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch tại Điều 1 có nêu “Khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 20 được hiểu như sau: Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Thực hiện Luật Đất đai; Luật Quy hoạch; Luật số 35/2018/QH14 về sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên tại văn bản số 3512/UBND-CNN về việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025. UBND huyện Định Hóa đã triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030.

Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua tại Nghị Quyết số 50/NQ-HĐND ngày 20/7/2022.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên tại văn bản số 2526/UBND-TH ngày 09/06/2022 về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Thái Nguyên, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030. UBND huyện Định Hóa đã tổ chức triển khai thực hiện công tác điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật và chỉ đạo của UBND tỉnh và đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và đảm bảo tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 UBND tỉnh Thái Nguyên phân bổ cho huyện Định Hóa.

Với những ý nghĩa đó, “Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030” là cần thiết mang tính thiết thực để định hướng và là cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, qua đó phân bổ quỹ đất đai hợp lý cho các mục đích, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho phát triển các dự án đầu tư, phân vùng quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp hợp lý và có hiệu quả kinh tế.



## **Phần I**

### **SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất**

- Luật Đất đai - Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Xây dựng - Luật số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.
- Luật Đầu tư công - Luật số 39/2019/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2019.
- Luật Lâm Nghiệp - Luật số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017.
- Luật Quy hoạch - Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.
- Nghị định số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030,
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 10/05/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ

cuối (2016-2020) tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 1134/QĐ-TTg ngày 21/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng khu ATK Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2008 - 2020;

- Quyết định số 1318/QĐ-TTg ngày 6/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế - xã hội vùng trung tâm ATK Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2013 - 2020;

- Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 17/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên-Tuyên Quang-Bắc Kạn đến năm 2020;

- Quyết định số 2014/QĐ-TTg ngày 24/10/2016 Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt An toàn khu (ATK) Định Hóa gắn với phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030.

- Quyết định số 1008/QĐ- TTg Ngày 24/6/2021 Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt an toàn khu (ATK) Định Hóa gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Thông tư số 01/2021/TT-BNTMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế-kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 5203/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt quy hoạch thủy lợi lưu

vực sông Cầu-sông Thương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLDD ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nghị quyết số 10/NQ-TU ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 01/03/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 – 2020;

- Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 14/11/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020;

- Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Điều chỉnh Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, giai đoạn 2017 - 2020 ban hành theo Quyết định 1164/QĐ- UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 4110/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa đến năm 2030;

- Quyết định 3485/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên v/v ban hành đề án “mỗi xã một sản phẩm”, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019- 2025;

- Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030;

- Công văn số 2526/UBND-TH ngày 09/06/2022 về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Thái Nguyên, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Căn cứ Quyết định số 3484/QĐ-UBND ngày 03/08/2022 của UBND huyện Định Hóa về việc Phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Định Hóa lần thứ XXIV (nhiệm kỳ 2020-2025);

- Niên giám thống kê huyện Định Hóa giai đoạn 2015-2021;

- Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2015 - 2021 của huyện Định Hóa.

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, 2020, 2021 của huyện.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Định Hóa và của cấp xã huyện Định Hóa.

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn...

- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã huyện Định Hóa.

- Các chương trình, đề án phát triển các ngành giai đoạn 2021-2025 huyện Định Hóa;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2015- 2021.

## **1.2. Mục đích của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Định Hóa**

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai để có kế hoạch, phương án đầu tư sử dụng hợp lý các loại đất theo các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện cụ thể đến năm 2030 và trong tương lai xa.

- Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 khi được UBND tỉnh xét duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để quản lý đất đai và là căn cứ để bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... Do đó các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân sử dụng đất phải tuân thủ đúng kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Cân đối hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu của các dự án, đề án phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng theo yêu cầu mới nhằm sử dụng đất có hiệu quả, bền vững và tiết kiệm. Bố trí quỹ đất hợp lý kết hợp với việc xây dựng cơ

chế chính sách về đổi đất lấy hạ tầng, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm huy động nguồn lực từ đất cho phát triển và tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Mục tiêu cơ bản của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa là đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái.

### **1.3. Yêu cầu của việc lập quy hoạch sử dụng đất**

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho các huyện, thành phố đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030.

- Xác định quy mô diện tích, vị trí dự án có sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.**

### **2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.**

#### ***2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên***

##### ***2.1.1.1. Vị trí địa lý***

Định Hoá là huyện miền núi, nằm phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên, có tọa độ địa lý:

Vĩ độ Bắc từ  $24^{0}05'$  đến  $24^{0}40'$ .

Kinh độ Đông từ  $185^{0}05'$  đến  $185^{0}80'$ .

Huyện Định Hóa cách thành phố Thái Nguyên 50 km theo quốc lộ 3 và quốc lộ 3C có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc: Giáp huyện Chợ Đồn (tỉnh Bắc Kạn).
- Phía Nam: Giáp huyện Đại Từ và huyện Phú Lương (tỉnh Thái Nguyên).
- Phía Đông: Giáp huyện Chợ Mới (tỉnh Bắc Kạn).
- Phía Tây: Giáp huyện Sơn Dương (tỉnh Tuyên Quang).

#### 2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình đa dạng và phức tạp chủ yếu là vùng núi cao, có độ dốc lớn, địa hình hiểm trở, độ chia cắt mạnh. Những vùng đất tương đối bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, phân tán dọc theo các khe, ven sông, suối hoặc các thung lũng đá vôi.

Với đặc điểm địa hình thấp dần về phía Nam và quá trình sản xuất, huyện Định Hóa chia thành 3 tiểu vùng:

- Tiểu vùng 1 (*vùng phía Bắc gồm 7 xã*): Linh Thông, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Tân Thịnh, Bảo Linh, Kim Phượng và Tân Dương, vùng này đặc trưng là núi cao, đất lâm nghiệp chiếm ưu thế do đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở đây phân bố khá phân tán.

- Tiểu vùng 2 (*vùng trung tâm gồm 7 xã*): Phúc Chu, Thị trấn Chợ Chu, Định Biên, Đồng Thịnh, Bảo Cường, Phượng Tiến, Trung Hội, với địa hình khá bằng phẳng, đất đai màu mỡ, đây là vùng sản xuất lúa trọng điểm của huyện. Vùng này có xen lẫn núi đá vôi.

- Tiểu vùng 3 (*vùng phía Nam gồm 9 xã*): Thanh Định, Bình Yên, Trung Lương, Điem Mặc, Phú Tiến, Phú Đình, Sơn Phú, Bộc Nhiêu, Bình Thành, vùng này chủ yếu là đất đồi gò xen kẽ, là vùng trọng điểm phát triển cây công nghiệp của huyện.

#### 2.1.1.3 Đặc điểm khí hậu

Định Hóa nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Khí hậu mang đặc điểm chung của khí hậu miền núi Bắc Bộ, có hai mùa: Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10.

- Về chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm khoảng  $22,5^{\circ}\text{C}$ , tổng tích ôn  $8.000^{\circ}\text{C}$ . Nhiệt độ tối cao tuyệt đối là  $39,5^{\circ}\text{C}$  (tháng 6), nhiệt độ tối thấp là  $3^{\circ}\text{C}$  (tháng 1), biên độ ngày đêm khá lớn ( $> 7^{\circ}\text{C}$ ). Tháng 7 là tháng nóng nhất với

nhệt độ trung bình tháng là 28,7°C, tháng 1 là tháng lạnh nhất với nhiệt độ trung bình là 14,9°C. Số giờ nắng trong năm là 1.628 giờ, năng lượng bức xạ đạt 115 Kcal/cm<sup>2</sup>.

- *Chế độ mưa, ẩm*: Mưa phân bố không đều, mưa tập trung từ tháng 6 đến tháng 9 (chiếm 90% lượng mưa cả năm). Lượng mưa trung bình đạt 1.710 mm/năm, tháng 7 lượng mưa lớn nhất đạt 4.200 mm.

Lượng bốc hơi trung bình trong năm đạt 985,5 mm, tháng 5 có lượng bốc hơi lớn nhất (100 mm), có 3 tháng trong mùa khô, chỉ số ẩm ướt  $k < 0,5$ . Đây là thời kỳ khô gay gắt, nếu không có biện pháp tưới, giữ ẩm... thì ảnh hưởng rất lớn đến năng suất cây trồng.

Với đặc điểm thời tiết của huyện như trên, trong quy hoạch sử dụng đất của huyện, cần lợi dụng chế độ nhiệt cao, độ ẩm khá để bố trí nhiều vụ và hệ thống cây trồng trong năm - nhằm hạn chế rửa trôi, xói mòn trong mùa mưa. Chú ý các hạng mục công trình kiên cố cần tránh các khu vực thường xảy ra ngập lụt, sạt lở.

- *Chế độ gió*: Nằm trong vùng chế độ gió mùa, có hai hướng gió chủ đạo thay đổi theo mùa. Mùa hè chủ yếu có gió thành phần Đông, mùa đông chủ yếu có gió thành phần Bắc. Tốc độ gió trung bình từ 1,5 – 2 m/s. Trong các tháng mưa, thường có gió mạnh, gió giật làm ảnh hưởng tới cây trồng.

#### 2.1.1.4. Thủy văn

Huyện Định Hoá có hệ thống sông suối phân bố khá đều trên lãnh thổ với nguồn nước tương đối phong phú. Huyện Định Hoá là nơi bắt nguồn của những nhánh suối và hình thành ba hệ thống sông chính, đó là hệ thống sông Chợ Chu, hệ thống sông Công và hệ thống sông Đu.

Hệ thống sông, hồ và đập nước của huyện khá lớn với trên 100 ao hồ lớn nhỏ, đặc biệt có hồ Bảo Linh có diện tích mặt nước trên 80 ha và khoảng 200 đập thủy lợi nhỏ dâng tưới cho khoảng trên 3.000 ha đất sản xuất nông nghiệp.

+ Hệ thống sông Chợ Chu: Tổng diện tích lưu vực 437 km<sup>2</sup> bắt nguồn từ xã Bảo Linh, Quy Kỳ chảy qua xã Tân Dương, thị trấn Chợ Chu rồi chảy sang huyện Bạch Thông (Tỉnh Bắc Kạn).

+ Hệ thống sông Công: Tổng diện tích lưu vực 128km<sup>2</sup> thuộc địa phận xã Phú Đình chảy qua xã Bình Thành rồi chảy sang huyện Đại Từ.

+ Hệ thống sông Đu: Tổng diện tích lưu vực 70 km<sup>2</sup> thuộc địa phận xã Bộc Nhiêu chảy qua xã Phú Tiến rồi chảy sang huyện Phú Lương.

Ngoài ra còn có các hệ thống hồ, đập nhằm đáp ứng cho sản xuất nông lâm nghiệp.

Do đặc điểm mùa mưa tập trung vào các tháng mùa hè (tháng 6 đến tháng 9), vì vậy lưu lượng dòng chảy cao nhất đạt vào tháng 7, tháng 8; nhỏ nhất vào tháng 3. Tại các vùng núi thấp và trung bình Modul dòng chảy là 20 – 30l/s. Nhìn chung lũ lụt ở địa phương năm nào cũng có nhưng ở mức độ khác nhau. Qua theo dõi cho thấy lũ lụt ở vùng này có quy luật: Cứ theo chu kỳ khoảng 3 đến 5 năm thì 1 năm có lũ lụt ở mức độ trung bình và 8 - 10 năm lại xảy ra lũ lụt lớn gây thiệt hại nhiều cho hoạt động sản xuất và đời sống người dân trên địa bàn huyện.

## **2.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **2.1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả điều tra và tổng hợp trên bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 của tỉnh Thái Nguyên; trên cơ sở đánh giá đất theo FAO-UNESCO huyện Định Hoá có 11 loại đất chính như sau:

- Đất phù sa không được bồi (P): Phân bố chủ yếu ven các sông, địa hình bằng phẳng ( $> 3^{\circ}\text{C}$ ), tầng đất dày ( $> 1\text{m}$ ) tập trung ở các xã: Kim Phượng, Tân Dương, Thị trấn Chợ Chu, Đồng Thịnh, Bảo Cường. Loại đất này đang được trồng lúa là chủ yếu, ngoài ra còn trồng các loại rau màu như ngô, lạc, mía.

- Đất phù sa ngòi suối: Loại đất này phân bố dọc theo các triền suối, các lớp đất chứa nhiều cát khô, sỏi cuội, càng về thượng nguồn tỷ lệ lớn càng tăng và tầng đất càng mỏng, đất phù sa ngòi suối còn bị ảnh hưởng pha trộn cả sản phẩm dốc tụ từ các vùng đồi lân cận đổ xuống. Trên loại đất phù sa ngòi suối hiện nay được sử dụng trồng lúa và các loại hoa màu. Nói chung đây là loại đất tốt, đất thường có thành phần cơ giới nhẹ, có phản ứng chua đến ít chua ( $\text{PH}_{\text{KCl}}$ : 5 - 5,5), hàm lượng mùn, đạm, lân tổng số từ trung bình đến nghèo. Đất này phân bố trên địa hình bằng phẳng, tập trung ở các xã: Phúc Chu, Diềm Mặc, Phú Tiến, Sơn Phú, Phú Đình, Bình Thành.

- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D): Đất này chủ yếu dọc theo các khe suối và các thung lũng đá vôi, địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc thường  $< 8^{\circ}$ , tầng đất dày  $> 1\text{m}$ . Loại đất này được hình thành do sự tích tụ của các sản phẩm từ trên địa hình cao rửa trôi đưa xuống, do vậy đất có độ phì tương đối khá, mùn và đạm tổng số từ khá đến giàu, lân tổng số và lân dễ tiêu trung bình, kali tổng số giàu, đất có phản ứng chua ( $\text{PH}_{\text{KCl}}$ : 4,6 - 5,0). Hiện nay, phần lớn diện tích đã được khai thác sử dụng trồng cây công nghiệp (lạc, ngô, đậu tương, mía...), đất này tích hợp với cây ăn quả đặc sản (cây mót mật). Đất này phân bố ở hầu hết các xã trong huyện.

- Đất nâu đỏ trên đá macma trung tính và bazơ (Fk): Phân bố tập trung ở xã: Linh Thông, Lam Vỹ, Bảo Linh, Trung Hội, Sơn Phú, Bình Thành. Loại đất này phân bố ở độ dốc  $< 25^{\circ}$  chiếm tới 60%, trong đó đất có địa hình tương đối



bằng phẳng < 8° – 15° chiếm tới khoảng 20%. Nhìn chung loại đất này khá tốt, giàu chất dinh dưỡng, đất có kết cấu xốp, thành phần cơ giới nặng, đất ít chua (  $\text{PH}_{\text{KCl}}$ : 4,5 – 5,5), đất có tầng dày trung bình < 1m chiếm khoảng 70%, còn lại tầng mỏng < 50 cm chiếm khoảng 30%. Hiện nay loại đất này thích hợp với cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả, ở những nơi có độ cao lớn thường thích hợp với cây lâm nghiệp đặc sản.

- Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fj): Loại đất này phân bố ở độ dốc < 25°, đất tầng dày khá < 1m. Đất có cấu trúc tối xốp thoát nước tốt, thành phần cơ giới thịt nặng đến sét, hàm lượng mùn đạm tổng số khá, đất chua (  $\text{PH}_{\text{KCl}}$ : 4,5 - 5). Hiện nay đất này phân bố ở các xã: Quy Kỳ, Tân Thịnh, Tân Dương, Phượng Tiến, Bộc Nhiêu. Loại đất này thích hợp với cây lâm nghiệp.

- Đất đỏ vàng trên đá phiến thạch (Fs): Đây là loại đất phân bố ở hầu hết trên lãnh thổ huyện và thường ở độ dốc > 15°, tầng dày < 1m. Đất này có thành phần cơ giới trung bình đến thịt nặng, ít kết von, kém tối xốp, đất thường chua ( $\text{PH}_{\text{KCl}}$  < 4,5), hàm lượng mùn đạm tổng số khá, kali tổng số nghèo. Phân bố ở các xã: Linh Thông, Quy Kỳ, Tân Dương, Phượng Tiến, Phú Tiến. Loại đất này thích hợp với cây công nghiệp và cây lâm nghiệp.

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa): Loại đất này phân bố chủ yếu ở độ dốc 15° – 25°, tầng dày khá < 1m, đất có cấu trúc tối xốp, thoát nước tốt, thành phần cơ giới thịt nặng đến sét, hàm lượng mùn đạm tổng số khá, đất chua (  $\text{PH}_{\text{KCl}}$ : 4,5 - 5,0). Phân bố tập trung ở xã Linh Thông, Quy Kỳ, Kim Phượng, Phúc Chu, thị trấn Chợ Chu, Bảo Cường, Thanh Định, Đồng Thịnh, Phú Tiến, Trung Hội, Sơn Phú, Trung Lương, Bình Yên, Diêm Mặc, Phú Đình. Loại đất này thích hợp với nhiều loại cây như chè, ngô, sắn, vầu, cọ ...

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Loại đất này có thành phần cơ giới nhẹ từ cát pha đến thịt nhẹ ( sét vật lý < 15%), đất cứng chặt, không có kết cấu, cấu trúc tương đối rời rạc, giữ ẩm kém, nghèo dinh dưỡng, đất chua (  $\text{PH}_{\text{KCl}}$ : 4 - 4,5), phân bố ở hầu hết độ dốc > 25°, chiếm 60%, từ 15° - 25°, chiếm khoảng 40%, phân bố tập trung ở xã Bảo Linh, Thanh Định, Định Biên, Bình Thành.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Loại đất này phân bố rải rác ở các xã trong huyện và thường có độ dốc 8° - 15°, tầng đất mỏng < 1m, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình ( sét vật lý từ 20 - 30%), đất có phản ứng chua ( $\text{PH}_{\text{KCl}}$ : 4 - 4,5), hàm lượng chất dinh dưỡng trung bình đến nghèo. Đất này thích hợp với cây công nghiệp ngắn ngày, cây đậu đỗ... Phân bố ở các xã Tân Thịnh, Kim Phượng, Trung Hội, Phú Tiến, Đồng Thịnh, Thanh Định, Định Biên.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl): Phân bố ở xã Bình Yên, Thanh Định, Sơn Phú, Phú Đình, Bình Thành.

- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha): Loại đất này có cấu trúc tơi xốp, thoát nước tốt, tầng dày khá > 1m, thường phân bố ở độ dốc 15° - 25°, hàm lượng dinh dưỡng khá, đất chua ( $PH_{KCl}$ : 4,5 - 5,5). Phân bố ở xã Phú Đình.

#### 2.1.2.2. Tài nguyên nước

Huyện Định Hóa có nguồn nước mặt khá phong phú, với 3 hệ thống sông chính là hệ thống sông Chợ Chu, hệ thống sông Công và hệ thống sông Đu.

- Hệ thống sông hồ và đập nước: Huyện có hơn 100 ao, hồ lớn nhỏ, đặc biệt có hồ Bảo Linh diện tích mặt nước khoảng trên 80 ha và có khoảng 153 đập lớn, nhỏ dâng tưới cho khoảng 3.500 ha.

- Nguồn nước ngầm cũng rất dồi dào và có chất lượng tốt, đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và cho sản xuất.

#### 2.1.2.3. Tài nguyên rừng

Năm 2022, tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện sau khi rà soát là 34.670,17 ha, chiếm 67,48% tổng diện tích tự nhiên của huyện, trong đó, rừng sản xuất có 19.003,32 ha, rừng phòng hộ 9.039,35 ha và rừng đặc dụng có 6.627,50 ha. Thực vật rừng tự nhiên ở Định Hóa hiện nay có tỷ lệ che phủ khá, tuy nhiên không còn rừng giàu, rừng trung bình còn ít ở những vùng cao vùng xa. Rừng hiện tại chủ yếu là rừng mới khoanh nuôi và rừng nghèo có trữ lượng 40 - 50 m<sup>3</sup>/ha, các loại gỗ từ nhóm 1 đến nhóm 4 còn ít, đa phần là các loại cây gỗ từ nhóm 6 đến nhóm 8, các loại khác như vầu, nứa... với trữ lượng nhỏ.

Rừng tự nhiên thường gặp là kiểu rừng nhiệt đới. Vùng núi đá vôi có các loại cây thân gỗ lá nhỏ. Rừng trồng phần lớn vẫn là keo, bạch đàn, mỡ...

#### 2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Định Hóa là một huyện nằm trong vùng sinh khoáng Định Hóa - Phú Lương - Chợ Đồn, nên có thể có nhiều mỏ quặng nhỏ phân tán thuộc nhóm khoáng sản kim loại, phi kim (Eyrít, photphorit, Graphit), vật liệu xây dựng.

Hiện tại trên địa bàn huyện mới chỉ khai thác đá vôi để sản xuất vật liệu xây dựng và cát sỏi để phục vụ xây dựng cho địa phương.

#### 2.1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Định Hóa là địa bàn sinh sống của 8 dân tộc anh em, trong đó: Dân tộc Kinh chiếm 26,4%; dân tộc Tày chiếm 54,70%; dân tộc Sán Chay chiếm 10,30%; dân tộc Nùng chiếm 4,40%; dân tộc Dao chiếm 2,60%; dân tộc Hoa chiếm 1,0%; dân tộc Hmông chiếm 0,2%, dân tộc Sán Dìu chiếm 0,1% và một số dân tộc khác chiếm 0,4%. Trên địa bàn huyện có nhiều dân tộc cùng sinh sống mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng.

Những năm kháng chiến, các cơ quan Trung ương, quân đội và nhân dân khắp nơi tản cư về Định Hóa tạo nên sự giao thoa văn hóa độc đáo giữa các dân tộc. Cuộc kháng chiến chống Pháp đã kết thúc thắng lợi, gần 70 năm đã qua đi, nhưng những kỷ niệm của những năm kháng chiến gian khổ cùng ăn cùng ở với đồng bào, Định Hóa trở thành nơi gắn bó, thân quen với nhiều cán bộ và đồng bào cả nước. Nhiều di sản văn hóa của Định Hóa đã trở nên nổi tiếng như nhà sàn Định Hóa hiện nay được trưng bày tại Bảo tàng dân tộc học, nghệ thuật múa rối Tày Thảm Rộc (Bình Yên) được cử đi tham dự liên hoan nghệ thuật múa rối dân tộc quốc tế (tổ chức tại bảo tàng dân tộc học); lễ hội Lồng Tồng được duy trì và tổ chức vào đầu xuân hàng năm; cùng với các văn hóa phi vật thể khác nhau như các làn điệu sli, lượn, then, dân ca, dân vũ và những phong tục, những sản vật và món ăn độc đáo của các dân tộc đặc trưng cho vùng Việt Bắc là những tiềm năng du lịch của địa phương... được đông đảo du khách thập phương lựa chọn.

## 2.2. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2022 là 51.377,44 ha. Diện tích đã đưa vào sử dụng đạt 99,72% trên tổng diện tích tự nhiên; diện tích chưa đưa vào sử dụng 147,94 ha, chiếm 0,29%.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Định Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>51.377,44</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>48.107,66</b>	<b>93,64</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.356,49	10,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.122,76</i>	<i>8,02</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.233,73	2,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	956,94	1,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.971,20	11,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.039,35	17,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.627,50	12,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.003,32	36,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.152,85	2,24

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.121,84</b>	<b>6,09</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,65	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	0,55	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,07	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,39	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,64	0,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,88	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.427,57	2,78
	<i>Trong đó:</i>		-	-
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.022,33	1,99
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	222,68	0,43
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,81	0,06
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,09	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,42	0,10
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,52	0,04
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,60	0,00
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,52	0,00
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,09	0,03
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,94	0,01
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16	0,00
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,81	0,09

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	7,63	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,81	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	893,46	1,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,39	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,33	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,98	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,76	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	543,70	1,06
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	112,59	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK (a)	0,06	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>147,94</b>	<b>0,29</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	136,38	0,27
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	11,41	0,02
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,16	0,00

*Nguồn: Thống kê đất đai đến 31/12/2021 và Thống kê đất đai đến 31/12/2022 huyện Định Hóa*

## **Phần II**

### **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

#### **I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 được lập theo quy định của Luật Đất đai và Luật Quy hoạch và Nghị Quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của giải thích một số điều của Luật Quy hoạch, trong đó cho phép các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Để đáp ứng nhu cầu đất cho phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế-xã hội của huyện, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên, UBND huyện Định Hóa đã triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 và được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm để triển khai thực hiện.

Đến nay Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 Quốc gia thẩm định và được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua tại Nghị Quyết số 50/NQ-HĐND ngày 20/7/2022, trong đó chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Thái Nguyên được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

Để đảm bảo định hướng sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 phù hợp với định hướng sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cần thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030.

#### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.**

Khai thác tiềm năng, lợi thế, huy động mọi nguồn lực để phát triển công nghiệp, nông nghiệp, nông thôn, xây dựng đô thị gắn với phát triển du lịch, tập trung huy động, thu hút các nguồn lực đầu tư để phát triển các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp, dịch vụ, du lịch; đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; tập trung phát triển đô thị, phấn đấu đến

năm 2025 thị trấn Chợ Chu cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV; thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, các chính sách an sinh xã hội, việc làm, giảm nghèo và bảo vệ môi trường; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; xây dựng huyện Định Hóa phát triển nhanh, bền vững đạt chuẩn huyện nông thôn mới vào năm 2023.

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông – lâm nghiệp theo hướng nông, lâm kết hợp bền vững, nhân rộng mô hình cánh rừng mẫu lớn, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa quy mô vừa và nhỏ; khai thác tốt thế mạnh các cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao ở địa phương như: gạo, chè, cây dược liệu, trồng rừng...

Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng thương mại - dịch vụ - du lịch và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm giải phóng sức lao động và nâng cao giá trị sản xuất trên 01 đơn vị diện tích đất canh tác nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế. Phát triển sản xuất gắn với sắp xếp ổn định dân cư, đẩy nhanh tốc độ xóa đói, giảm nghèo.

Tranh thủ sự giúp đỡ của trung ương, tỉnh, các nguồn tài trợ, tập trung đầu tư cho vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao hiệu quả sự nghiệp giáo dục, y tế. Phát triển kinh tế xã hội gắn với ổn định về an ninh, trật tự an toàn xã hội, xây dựng đường biên giới hoà bình hữu nghị, gắn phát triển kinh tế với các vấn đề văn hoá xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh. Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái để đảm bảo sự phát triển bền vững và lâu dài.

Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu công việc; đồng thời tăng cường năng lực cho người dân và công đồng trong việc quản lý các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, từng bước phát huy lợi thế về địa lý, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Trong những năm tới, tỉnh Thái Nguyên và huyện Định Hóa nói riêng đang trong giai đoạn phát triển nhanh với lợi thế nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội và vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên-Tuyên Quang-Bắc Kạn với vị trí huyện Định Hóa thuộc tiểu vùng trọng tâm ATK sẽ thuận lợi trong phát triển kinh tế-xã hội.

Cơ cấu kinh tế của huyện trong những năm tới: Thương mại - dịch vụ; nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp xây dựng. Trong đó:

### **Phương hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế-xã hội**

#### **\*. Ngành nông, lâm, thủy sản**

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn đi đôi với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh. Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh

về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản để mở rộng, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện gắn với sản xuất an toàn, hữu cơ tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Tạo điều kiện và môi trường phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, đến năm 2025 có 12 doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung (quy mô chiếm 50% tổng đàn); tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 15.000 tấn, thủy sản đạt 1.500 tấn. Cùng cố, phát triển và tạo điều kiện để các tổ hợp tác, hợp tác xã tham gia thực hiện các mô hình, dự án gắn với Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP). Phân đấu đến năm 2025 trên địa bàn huyện có 13 sản phẩm OCOP.

Tập trung thâm canh diện tích chè hiện có, hằng năm trồng mới và trồng thay thế 100 ha với các giống chè chất lượng cao, phân đấu đến năm 2025 tổng diện tích chè kinh doanh đạt 2.780 ha; tổng sản lượng chè búp tươi đạt trên 30.000 tấn. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp liên kết theo chuỗi sản phẩm đối với các làng nghề chè của huyện, xây dựng thương hiệu riêng cho sản phẩm trà Định Hóa.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; quan tâm chỉ đạo, mỗi năm trồng mới, trồng thay thế 1.000 ha rừng. Có phương án hỗ trợ để khuyến khích nhân dân trồng rừng quế và các loại cây dược liệu có giá trị kinh tế cao, phân đấu hằng năm trồng 500 ha quế trở lên để đến năm 2025 toàn huyện có 5.000 ha quế, cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến các sản phẩm từ cây quế. Thực hiện chuyển đổi từ trồng rừng gỗ nhỏ sang trồng cây gỗ lớn nhằm tăng hiệu quả kinh tế, phân đấu đến năm 2025 đạt trên 1.100 ha, trong đó có 100 ha rừng trồng gỗ lớn được cấp chứng chỉ rừng.

#### ***\*. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng***

Tập trung lập quy hoạch, bổ sung quy hoạch các cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung, khu thương mại... để thu hút đầu tư; xây dựng và đề xuất các cơ chế ưu đãi đặc thù báo cáo, xin ý kiến của tỉnh để mời gọi các nhà đầu tư đến sản xuất kinh doanh tại huyện, đặc biệt là các lĩnh vực may mặc, chăn nuôi công nghệ cao, chế biến nông, lâm sản, chế biến các sản phẩm từ cây quế, sản xuất vật liệu xây dựng...hoàn thành xây dựng cụm công nghiệp Tân Dương, tiếp tục kêu gọi đầu tư vào cụm công nghiệp Kim Sơn.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Nhà nước và vận dụng linh hoạt vào tình hình thực tế của địa phương để khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề, hợp tác xã mở rộng đầu tư



sản xuất kinh doanh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động mạng lưới dịch vụ, thương mại trên địa bàn, nhất là hệ thống chợ; hỗ trợ khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Tăng cường công tác quản lý thị trường, thường xuyên kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, tạo thị trường hàng hóa lưu thông ổn định phục vụ nhu cầu của nhân dân và thúc đẩy kinh tế phát triển.

#### **\*. Ngành kinh tế dịch vụ-thương mại**

Khai thác có hiệu quả các tiềm năng của huyện vào phát triển dịch vụ, du lịch, đặc biệt là huy động nguồn lực đầu tư các hạng mục trong quy hoạch khu du lịch lịch sử liên hoàn Chùa Hang - Nhà tù Chợ Chu - Hồ Bảo Linh. Xây dựng đề án phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa truyền thống các dân tộc huyện Định Hóa, giai đoạn 2021 - 2025. Nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ về lưu trú, khách sạn, nhà hàng và các sản phẩm du lịch có lợi thế. Phối hợp với Ban quản lý di tích lịch sử, sinh thái ATK Định Hóa xây dựng và khai thác tốt các tuyến du lịch về nguồn, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp xanh trên địa bàn.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của mạng lưới dịch vụ, thương mại trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý thị trường, thường xuyên kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, tạo thị trường hàng hóa lưu thông ổn định phục vụ nhu cầu của nhân dân và thúc đẩy kinh tế phát triển.

#### **1.2. Quan điểm sử dụng đất.**

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế và vô cùng quý giá thuộc sở hữu toàn dân, nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị, an ninh quốc phòng vững chắc. Xã hội ngày càng phát triển thì giá trị của đất đai sẽ càng cao và yêu cầu về sử dụng, khai thác đất càng đòi hỏi có hiệu quả kinh tế và xã hội cao hơn. Do vậy định hướng sử dụng đất của huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Cùng với xu thế phát triển chung của cả nước, tương lai huyện Định Hóa sẽ có nền kinh tế khá phát triển. Đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện, về cơ bản nhu cầu ăn ở, đi lại và các mặt phúc lợi công cộng không ngừng được nâng cao. Môi trường sinh thái được cải thiện và được quan tâm bảo vệ tốt thì việc sử dụng đất đai cũng cần phải được tính toán theo một cơ sở nhất định, có tính định hướng lâu dài để đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội.

Định hướng sử dụng đất được dựa trên cơ sở tiềm năng đất đai, các điều kiện tự nhiên, lợi thế của từng vùng và phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã

hội của huyện đến năm 2030, nhằm kết hợp tốt quy hoạch phát triển của các ngành để đưa ra hướng sử dụng đất cho các mục đích và các tổ chức sử dụng theo các quan điểm sử dụng đất đã đề ra. Để khai thác triệt để, có hiệu quả quỹ đất đai của huyện, đặc biệt đối với diện tích đất chưa sử dụng cần phải khai thác sử dụng theo khả năng thích nghi để trong tương lai không còn diện tích đất bỏ hoang. Đối với đất đang sử dụng cần phải xem xét mức độ phù hợp để thay đổi cơ cấu để sử dụng hợp lý hơn, chu chuyển giữa các loại đất tùy theo sự thích nghi và mục đích, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:

- Định Hóa là một huyện miền núi tỉnh Thái Nguyên có địa hình tương đối phức tạp, với phần lớn diện tích đất đai là đồi, núi đá, đất giành cho sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và cho xây dựng cơ sở hạ tầng hạn chế, do vậy việc khai thác triệt để, có hiệu quả quỹ đất đai của huyện cho các mục đích trên là quan điểm được đặt lên hàng đầu. Từ nay đến năm 2030 cơ bản khai thác một phần quỹ đất chưa sử dụng có khả năng sử dụng để đưa vào sử dụng theo các mục đích thích hợp.

- Vấn đề bảo vệ, sử dụng đất đai hợp lý, chuyển đổi mục đích sử dụng góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi và sử dụng có hiệu quả kinh tế cao là nhiệm vụ quan trọng để đáp ứng cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội một cách ổn định lâu bền của huyện trong tương lai.

- Đối với huyện Định Hóa dân số sống ở khu vực nông thôn còn cao nên kinh tế nông - lâm nghiệp vẫn có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Vì vậy cần duy trì bảo vệ đất nông nghiệp, lâm nghiệp ổn định và tăng nhanh diện tích gieo trồng, từng bước nâng cao hệ số sử dụng đất. Bố trí hợp lý cơ cấu diện tích cây trồng, phát huy thế mạnh của từng vùng, từng bước ra khỏi thế sản xuất độc canh cây lúa, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp - nông thôn. Nhưng phải phù hợp với hệ sinh thái ở những vùng địa hình khác nhau, đảm bảo sự phát triển bền vững. Hạn chế tối đa việc lấy đất sản xuất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa) sử dụng cho các mục đích khác. Có những biện pháp cụ thể, đồng bộ trong sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh tăng vụ, nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu lương thực, thực phẩm (đặc biệt là vùng cao, vùng còn nhiều khó khăn) để từng bước có tích lũy, tạo khối lượng sản phẩm hàng hoá cao phục vụ đời sống của nhân dân trong huyện.

- Rừng Định Hóa là một bộ phận đặc biệt quan trọng trong quần thể di tích lịch sử cách mạng ATK - Định Hóa do vậy, đầu tư bảo vệ và phát triển rừng là một giải pháp quan trọng nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Đồng thời quản lý, bảo vệ và phát triển ba loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) gắn với việc bảo vệ, phục hồi, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ quần thể di tích lịch sử; bảo vệ đa dạng sinh học, tăng cường chức năng phòng hộ môi trường; cung cấp lâm sản cho nhu cầu tiêu dùng và công nghiệp

chế biến; tạo thêm việc làm, góp phần nâng cao mức sống của đồng bào các dân tộc vùng “Thủ đô kháng chiến”; tăng cường giáo dục môi trường và giác ngộ lý tưởng cách mạng cho các thế hệ. Bảo vệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn rừng hiện có của huyện, tăng cường việc khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng, tăng độ che phủ của rừng để đến năm 2030 toàn huyện có độ che phủ của rừng đạt trên 60%.

- Trong khai thác sử dụng đất phải kết hợp giữa lợi ích lâu dài và lợi ích trước mắt, giữa phạm vi toàn huyện và cụ thể từng vùng, từng xã trong việc xây dựng các chương trình mục tiêu, các dự án kinh tế - xã hội.

- Gắn việc phát triển nông thôn với sự phát triển các đô thị (thị trấn, trung tâm cụm xã), thúc đẩy quá trình đô thị hoá tại chỗ, tạo điều kiện cho sản xuất hàng hoá và công nghiệp khai thác, chế biến; đặc biệt là khai thác khoáng sản, nguyên vật liệu xây dựng và chế biến nông lâm sản phục vụ cho sản xuất trong huyện, tỉnh và xuất khẩu.

- Ưu tiên đáp ứng đất đai cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ sản xuất và phục vụ đời sống văn hoá xã hội của nhân dân, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của huyện.

- Sử dụng đất tiết kiệm, không ngừng bảo vệ, cải tạo, làm giàu đất, có mô hình canh tác hợp lý trên nền đất dốc, chống xói mòn, rửa trôi, thoái hoá đất. Điều chỉnh dần và tiến tới giải quyết dứt điểm những bất hợp lý trong sử dụng đất. Trong khai thác, sử dụng đất đặc biệt quan tâm tới việc bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.**

- Huyện Định Hóa thuộc vùng du lịch phía Tây của tỉnh Thái Nguyên với vai trò là vùng chủ đạo phát triển các không gian dịch vụ du lịch, không gian bảo tồn di tích lịch sử cách mạng ATK và các vùng cảnh quan, sinh thái tự nhiên. Sản xuất nông lâm nghiệp theo hình thức kinh tế vườn đồi trang trại. Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, khai thác vật liệu xây dựng. Là vùng sử dụng đất hạn chế, mật độ rất thấp. Do đó định hướng sử dụng đất theo khu chức năng trên địa bàn huyện đến năm 2030 sẽ tiếp tục được duy trì phát triển theo các khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm (chè), khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc dụng, khu vực rừng sản xuất... hiện có trên địa bàn huyện, cụ thể:

+ Khu vực chuyên trồng lúa nước: Với định hướng hình thành vùng trồng lúa hàng hóa chất lượng cao (lúa bao thai, lúa nếp cái hoa vàng và nếp vải...) diện tích 2.000 ha (1.500 ha lúa bao thai, 500 ha lúa nếp cái hoa vàng và nếp vải), tập trung đồng bộ tại các xã: Trung Lương, Tân Thịnh, Đồng Thịnh, Thanh Định, Phú Đình, Phượng Tiến, Bình Yên, Diềm Mặc, Kim Phượng, Trung Hội, Quy Kỳ, Định Biên, Bộc Nhiêu, Bảo Cường, Phúc Chu, Lam Vỹ.

+ Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm (chè): Diện tích đến năm 2030 là 3.000 ha, phân bố ở 23 xã, thị trấn, trong đó tập trung nhiều ở xã: Sơn Phú, Bình Thành, Diềm Mặc, Phú Đình, Phú Tiến, Thanh Định, Bộc Nhiêu, Bình Yên...

+ Khu vực rừng phòng hộ: Diện tích 9.000 ha, tập trung các xã vùng I của huyện: Quy Kỳ, Lam Vỹ, Linh Thông, Tân Thịnh, Bảo Linh, Tân Dương... và các xã vùng II: Phúc Chu, Phượng Tiến...

+ Khu vực rừng đặc dụng: Diện tích 5.400 ha, tập trung các xã vùng III của huyện: Phú Đình, Thanh Định, Diềm Mặc, Bình Thành... và vùng I: Tân Dương, Tân Thịnh, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Linh Thông, Bảo Linh... vùng II: Phượng Tiến, Thị trấn Chợ Chu...

+ Khu vực rừng sản xuất: Diện tích 16.500 ha phân bố các xã trên địa bàn huyện, tập trung nhiều các xã: Tân Thịnh, Bộc Nhiêu, Bình Thành, Phú Tiến, Lam Vỹ, Tân Dương, Quy Kỳ ...

Với đặc thù địa hình là huyện miền núi, để có hướng đầu tư chuyên sâu theo các đặc điểm sinh thái, căn cứ vào điều kiện địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, điều kiện kinh tế - xã hội có thể phân chia huyện thành 3 tiểu vùng như sau:

- Tiểu vùng 1 (vùng phía Bắc gồm 7 xã): Linh Thông, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Tân Thịnh, Bảo Linh, Kim Phượng và Tân Dương, với đặc điểm đặc trưng là núi cao, đất lâm nghiệp chiếm ưu thế do đó diện tích đất nông nghiệp ở đây phân tán.

- Tiểu vùng 2 (vùng trung tâm gồm 7 xã): Phúc Chu, TT Chợ Chu, Định Biên, Đồng Thịnh, Bảo Cường, Phượng Tiến, Trung Hội, với địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, đây là vùng sản xuất lúa trọng điểm của huyện. Có xen lẫn núi đá vôi.

- Tiểu vùng 3 (vùng phía Nam gồm 9 xã): Thanh Định, Bình Yên, Trung Lương, Diềm Mặc, Phú Tiến, Phú Đình, Sơn Phú, Bộc Nhiêu, Bình Thành, vùng này chủ yếu là đất đồi gò xen kẽ, là vùng trọng điểm phát triển cây công nghiệp.

Sự phân hóa theo không gian của các yếu tố tự nhiên và quá trình khai thác, phát triển kinh tế xã hội trong nhiều thập kỷ qua đã hình thành nên 3 vùng phát triển với những đặc điểm chính và định hướng sử dụng như sau:

a. Phạm vi và diện tích:

Vùng I: Linh Thông, Quy Kỳ, Lam Vỹ, Tân Thịnh, Bảo Linh, Kim Phượng và Tân Dương. Diện tích tự nhiên vùng I là 25.986,70 ha.

Vùng II: Phúc Chu, TT Chợ Chu, Định Biên, Đồng Thịnh, Bảo Cường, Phượng Tiến, Trung Hội. Diện tích tự nhiên vùng II là 8.045,91 ha.

Vùng III: Thanh Định, Bình Yên, Trung Lương, Diềm Mặc, Phú Tiên, Phú Đình, Sơn Phú, Bộc Nhiêu, Bình Thành. Diện tích tự nhiên vùng III là 17.344,50 ha.

b. Đặc điểm và định hướng sử dụng:

\* Vùng I:

Lợi thế nổi bật của vùng này là khí hậu tương đối ổn định, mát mẻ, có nhiều cảnh quan đẹp, diện tích rừng còn tương đối lớn.

Hạn chế rõ nét là đất dốc, không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và các công nghiệp. Hướng phát triển kinh tế là nông lâm nghiệp - dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp. Cần đặc biệt chú trọng công tác bảo vệ tài nguyên đất, rừng, cảnh quan. Nghiên cứu phát triển một số cây đặc sản như Ba Kích, Gừng đá, Quế, cây đinh lăng, dong riềng...

\* Vùng II:

Khí hậu khá ổn định, nắng nhiều, đất tốt, phù hợp với nhiều loại cây trồng, có nhiều cảnh quan ngoạn mục, nằm ở cửa ngõ của huyện, đầu mối giao lưu kinh tế xã hội.

Vùng có địa hình dốc thoải, một số địa phương tương đối bằng, đất đai màu mỡ là vựa lúa chính của huyện, có thể xây dựng thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn. Hạn chế của vùng là thị trường chưa ổn định, công tác quảng bá các sản phẩm còn yếu, cơ sở hạ tầng phát triển chưa đồng bộ. Hướng phát triển kinh tế về lâu dài là công nghiệp - nông lâm nghiệp - dịch vụ và du lịch. Ưu tiên bố trí quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, công nghiệp gắn với phát triển các đô thị.

Về sử dụng đất nông nghiệp: ổn định diện tích đất lúa, quy hoạch các vùng sản xuất rau, hoa tập trung.

Về sử dụng đất lâm nghiệp: bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ, chú trọng phát triển rừng sản xuất gắn với khai thác và chế biến lâm sản.

Cần đặc biệt chú trọng xây dựng hệ thống thủy lợi để chủ động tưới cho các loại cây trồng, kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với tôn tạo và làm đẹp cảnh quan, giữa phát triển nông-công nghiệp với các cụm du lịch.

\* Vùng III:

Có diện tích rừng tương đối lớn, có một số cảnh quan đẹp nằm trong quần thể du lịch Thái Nguyên, có khả năng mở rộng và phát triển vùng chè. Hạn chế rõ nét là nhiều khu vực có tầng đất rất mỏng, đất dễ bị xói mòn và rửa trôi. Hướng phát triển kinh tế về lâu dài là dịch vụ-nông lâm nghiệp công nghiệp. Ưu tiên bố trí quỹ đất cho phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị.

Về nông nghiệp: Mở rộng thêm diện tích chè, cây ăn quả, nghiên cứu phát triển một số cây dược liệu và cây đặc sản.

Về lâm nghiệp: bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ, chú trọng phát triển rừng sản xuất gắn với khai thác và chế biến lâm sản.

Cần đặc biệt chú trọng công tác bảo vệ tài nguyên đất và rừng cho phát triển nông - lâm nghiệp.

## **II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Giai đoạn 2021-2030: Tốc độ tăng trưởng kinh tế phấn đấu bình quân hàng năm tăng 13,5%/năm. Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ chiếm 51,1%; công nghiệp xây dựng chiếm 31,0%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 17,9%. Dự báo dân số huyện Định Hóa đến năm 2030 có 104.648 người, thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 80,5 triệu đồng, đến năm 2030 đạt 100,0 triệu đồng.

Huyện Định Hoá, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai thuộc vùng Bắc Thái Nguyên được xác định trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là vùng trọng điểm về phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh với các sản phẩm chủ lực như: Chè, cây ăn quả (Na, nhãn, bưởi), sản phẩm thịt lợn, gà và trứng gà, sản phẩm gỗ, quế (Chủ yếu ở huyện Định Hóa). Phát triển rừng sản xuất gắn với chế biến. Phát triển rừng đặc dụng; quản lý phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn. Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch trải nghiệm nông nghiệp, du lịch tham quan rừng phòng hộ gắn với tham quan di tích lịch sử cách mạng và du lịch văn hóa cộng đồng.

#### **2.1.1. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.**

##### **a) Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Từng bước hình thành nền nông nghiệp hàng hóa phù hợp với nhu cầu thị trường. Phát triển lâm nghiệp gắn với việc bảo vệ quần thể di tích lịch sử, tăng cường chức năng phòng hộ môi trường mà trọng tâm là phục hồi cảnh quan, gắn kết chặt chẽ với việc sử dụng, khai thác hợp lý tài nguyên rừng và phát triển rừng góp phần nâng cao đời sống đồng bào dân tộc vùng thủ đô kháng chiến.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn đi đôi với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh. Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản để mở rộng, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện

gắn với sản xuất an toàn, hữu cơ tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Tạo điều kiện và môi trường phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, đến năm 2025 có 12 doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung (quy mô chiếm 50% tổng đàn); tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 15.000 tấn, thủy sản đạt 1.500 tấn. Cùng cố, phát triển và tạo điều kiện để các tổ hợp tác, hợp tác xã tham gia thực hiện các mô hình, dự án gắn với Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP). Phân đầu đến năm 2025 trên địa bàn huyện có 13 sản phẩm OCOP.

Tập trung thâm canh diện tích chè hiện có, hằng năm trồng mới và trồng thay thế 100 ha với các giống chè chất lượng cao, phân đầu đến năm 2025 tổng diện tích chè kinh doanh đạt 2.780 ha; tổng sản lượng chè búp tươi đạt trên 30.000 tấn. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp liên kết theo chuỗi sản phẩm đối với các làng nghề chè của huyện, xây dựng thương hiệu riêng cho sản phẩm trà Định Hóa.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; quan tâm chỉ đạo, mỗi năm trồng mới, trồng thay thế 1.000 ha rừng. Có phương án hỗ trợ để khuyến khích nhân dân trồng rừng quế và các loại cây dược liệu có giá trị kinh tế cao, phân đầu hằng năm trồng 500 ha quế trở lên để đến năm 2025 toàn huyện có 5.000 ha quế, cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến các sản phẩm từ cây quế. Thực hiện chuyển đổi từ trồng rừng gỗ nhỏ sang trồng cây gỗ lớn nhằm tăng hiệu quả kinh tế, phân đầu đến năm 2025 đạt trên 1.100 ha, trong đó có 100 ha rừng trồng gỗ lớn được cấp chứng chỉ rừng.

Với mục tiêu đến năm 2030 cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 17,9% tổng sản phẩm trong huyện, trong đó:

Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2025 đạt 46.000 tấn, trong đó riêng thóc đạt 43.160 tấn.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 4%/năm trở lên. Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất nông nghiệp trồng trọt đến năm 2025 đạt 105 triệu đồng.

### ***b) Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng***

Tập trung lập quy hoạch, bổ sung quy hoạch các cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung, khu thương mại... để thu hút đầu tư; xây dựng và đề xuất các cơ chế ưu đãi đặc thù báo cáo, xin ý kiến của tỉnh để mời gọi các nhà đầu tư đến sản xuất kinh doanh tại huyện, đặc biệt là các lĩnh vực may mặc, chăn nuôi công nghệ cao, chế biến nông, lâm sản, chế biến các sản phẩm từ cây quế, sản xuất vật liệu xây dựng...

Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Nhà nước và vận dụng linh hoạt vào tình hình thực tế của địa phương để khuyến khích, hỗ

trợ các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề, hợp tác xã mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động mạng lưới dịch vụ, thương mại trên địa bàn, nhất là hệ thống chợ; hỗ trợ khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

Mục tiêu đến năm 2030 cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 31,0% tổng sản phẩm trong huyện, Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân từ 10%/năm trở lên.

Cụm công nghiệp Tân Dương chế biến nông, may mặc, lâm sản, ngành nghề TTCN nông thôn, sản xuất và kinh doanh hoá chất, sản xuất điện,..., cụm công nghiệp Kim Sơn May mặc, chiết xuất tinh dầu quế, chế biến nông, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp nông thôn; sản xuất và kinh doanh hoá chất, sản xuất điện...

### ***c) Khu vực kinh tế dịch vụ-thương mại***

Khai thác có hiệu quả các tiềm năng của huyện vào phát triển dịch vụ, du lịch, đặc biệt là khu du lịch ATK Phú Đình và khu du lịch Chùa Hang - di tích Nhà tù Chợ Chu - hồ Bảo Linh, gắn phát triển du lịch với nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ về lưu trú, khách sạn, nhà hàng và các sản phẩm du lịch có lợi thế. Phối hợp với Ban quản lý di tích lịch sử, sinh thái ATK Đình Hóa xây dựng và khai thác tốt các tuyến du lịch về nguồn, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp xanh trên địa bàn.

Xây dựng đề án phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa truyền thống các dân tộc huyện Đình Hóa, giai đoạn 2021-2025.

Tăng cường công tác quản lý thị trường, thường xuyên kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, tạo thị trường hàng hóa lưu thông ổn định phục vụ nhu cầu của nhân dân và thúc đẩy kinh tế phát triển.

Mục tiêu đến năm 2030 cơ cấu kinh tế ngành Thương mại - dịch vụ chiếm 51,10% tổng sản phẩm trong huyện.

#### ***2.1.2. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập***

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền thực hiện các chính sách về dân số, kế hoạch hóa gia đình; thường xuyên kiện toàn tổ chức và đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, kết hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong quản lý dân số, phấn đấu ổn định mức phát triển dân số tự nhiên hàng năm. Dự báo dân số huyện Đình Hóa đến năm 2030 có 104.648 người.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm 2% trở lên.

Giải quyết việc làm hàng năm trên 1.800 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 30%.

Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 100 triệu đồng.



### **2.1.3. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

#### **a) Phát triển đô thị**

\*. Quy hoạch xây dựng thị trấn Chợ Chu là trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của huyện Định Hóa; là cửa ngõ quan trọng của huyện giao lưu với thành phố Thái Nguyên và tỉnh Tuyên Quang.

Với vai trò vùng trung tâm ATK Định Hóa thuộc khu vực trọng điểm vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn (theo Quyết định 419/QĐ-TTg ngày 17 tháng 03 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn đến năm 2030) Thị trấn Chợ Chu xác định là đô thị du lịch, do đó:

Ưu tiên tập trung vào việc bảo tồn tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng như: nhà tù Chợ Chu, Chùa hang... Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với công nghệ mới trong sản xuất để nâng cao hiệu quả lao động và sản phẩm.

Thực hiện Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030, trong đó:

Đến năm 2025, thị trấn Chợ Chu là đô thị loại IV dân số thị trấn khoảng 25.000 người.

Phát triển mở rộng thị trấn hiện hữu bám theo trục đường quốc lộ 3C đi qua trung tâm thị trấn; mở rộng phát triển trục đường mới ở phía Tây thị trấn, đi song song với trục đường quốc lộ 3C hiện tại và phát triển bám theo trục đường Hồ Chí Minh đoạn qua thị trấn.

Hình thành các trung tâm về dịch vụ công cộng cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, vui chơi giải trí, tài chính, thông tin; trung tâm chuyển giao công nghệ, trung tâm quảng bá giới thiệu sản phẩm... các trung tâm này cần được bố trí tập trung, đảm bảo tiếp cận và sử dụng thuận lợi cho mọi người dân trong vùng. Quản lý chặt chẽ về không gian kiến trúc, môi trường, hạn chế việc phát triển đô thị dọc các tuyến đường ảnh hưởng tới an toàn giao thông và hoạt động của thị trấn. Hình thành mạng lưới không gian xanh, công viên vui chơi giải trí tại các thị trấn.

Đất dân dụng đô thị: 100m<sup>2</sup>/người. Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật tuân thủ quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

\*. Đô thị Bình Yên là đô thị chuyên ngành, chức năng đô thị dịch vụ.

Diện tích tự nhiên 1.268,56ha, Quy mô dân số đến năm 2025 đạt 5.451 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

Tính chất đô thị: Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, dịch vụ, du lịch, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện; Là trung tâm chuyên ngành về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế của một cụm liên xã. Đến năm 2030 là đô thị loại V. Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn đô thị V.

Xây dựng không gian đô thị tập trung tại khu vực nút giao của 2 tuyến TL 264B và TL 264. Quỹ dự trữ phát triển đô thị bố trí ở khu vực phía Nam.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng khu dân dụng đô thị đến năm 2025 khoảng 50,79 ha; đến năm 2030 là 54,51 ha (với chỉ tiêu đất dân dụng đô thị khoảng 100m<sup>2</sup>/người). Diện tích đất dân dụng trên chưa bao gồm phần diện tích đất tính theo dân số quy đổi đô thị và phần diện tích đất khu vực sắp xếp đơn vị hành chính, trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị diện tích đất dân dụng sẽ được xác định cụ thể phải tuân thủ quy định pháp luật.

Định hướng phát triển hệ thống các đô thị theo quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030. Các đô thị trên địa bàn huyện Định Hóa được phân bố và phát triển như sau:

Dự kiến đến năm 2025 sẽ có 02 đô thị bao gồm thị trấn Chợ Chu (đô thị loại V) và 01 đô thị mới là đô thị Bình Yên (đô thị loại V). Đến năm 2030, đô thị Chợ Chu được nâng cấp lên đô thị loại IV và đô thị Bình Yên (đô thị loại V).

### ***b) Khu dân cư nông thôn***

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở các định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế trên địa bàn huyện cũng như hiện trạng phân bố dân cư tại các xóm thuộc 22 xã.

Địa điểm xây dựng các khu dân cư nông thôn mới phải hạn chế tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, thuận tiện trong kết nối giao thông, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu theo các tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Các khu dân cư nông thôn huyện Định Hóa thuộc phạm vi vùng chiến khu cách mạng ATK liên tỉnh Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Kạn với Tính chất là vùng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa lịch sử và di tích cách mạng gắn với việc giáo dục các truyền thống đấu tranh, yêu nước của dân tộc trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp; vùng phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp và hoạt động du lịch gắn với việc phát triển các khu dân cư theo hướng bền vững hướng tới một trung tâm du lịch sinh thái - văn hóa - lịch sử cấp quốc gia; Có vị trí quan trọng về an ninh - quốc phòng, do vậy quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Định Hóa theo hướng:

Phát triển mô hình tổ chức dân cư nông thôn gắn với phát triển kinh tế vườn rừng, dân cư với phát triển kinh tế vườn đồi, dân cư gắn với khu, cụm di

tích,... Trong đó ưu tiên đầu tư phát triển dân cư trong vùng trọng điểm ATK, đồng bào dân tộc và trung tâm cụm xã.

Từng bước chuyển dịch nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa chất lượng cao, cung ứng các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của nhân dân. Bảo tồn được các giá trị cảnh quan, văn hóa lối sống và di sản, di tích trong vùng nông thôn. Khắc phục được các vấn đề môi trường trong nông thôn hiện nay.

- Các thôn, xóm phát triển theo mô hình nông thôn mới trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật kết nối thuận lợi từ các thôn, xóm tới các khu vực đô thị và các trung tâm dịch vụ.

- Phát triển các trung tâm dịch vụ, hỗ trợ sản xuất như chuyên giao công nghệ, thông tin, đào tạo nghề, tài chính, thu mua và quảng bá giới thiệu sản phẩm.

- Bảo vệ các không gian, cảnh quan, di tích tôn giáo tín ngưỡng, lịch sử văn hóa và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn.

- Khắc phục triệt để các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng các đề án phát triển riêng cho mỗi đối tượng làng xóm để có các quy định quản lý, ứng xử phù hợp.

Đến năm 2030, chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân phấn đấu đạt khoảng 24,83m<sup>2</sup>/người.

- Đến năm 2030, quy mô dân số khu dân cư nông thôn huyện khoảng 85.000 người, chiếm tỷ lệ 81,0% dân số toàn huyện.

#### ***2.1.4. Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội***

##### ***a) Về giao thông***

Phương hướng phát triển giao thông của huyện đến năm 2030: Đẩy mạnh huy động vốn đầu tư xây dựng cải tạo nâng, xây dựng mới hệ thống giao thông; Ưu tiên xây dựng và nâng cấp các tuyến trục giao thông phục vụ cho việc hình thành và phát triển nhanh các cụm công nghiệp..., các trục giao thông trọng yếu trên địa bàn huyện - nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội.

Phấn đấu đến năm 2030, hệ thống giao thông của huyện cơ bản đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Hoàn thành xây dựng mới đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2;

- Nâng cấp mở rộng quốc lộ 3C, tỉnh lộ 264, 264B (Tuyến đường liên kết

vùng kéo dài từ Khuôn Ngàn, Đại Từ lên ngã ba Bình Yên, Định Hoá);

- Đường huyện được nâng cấp mở rộng đạt cấp III-IV miền núi.
  - Đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của bộ giao thông vận tải chiếm 100%;
  - Các đường trục thôn, ngõ xóm sạch và không lầy lội.
  - Bến xe khách: bến xe khách tại thị trấn Chợ Chu đạt tiêu chuẩn loại 4 trở lên.
- Đầu tư xây dựng công trình phục vụ: nhà chờ, phòng bán vé... tiếp tục xây dựng các điểm gửi xe công cộng tại khu vực đông dân cư trung tâm thị trấn Chợ Chu.

### ***b) Về cấp điện***

Tập trung phát triển mạng lưới điện cho trung tâm huyện lỵ; Ngoài ra, cần phát triển nâng cấp các mạng lưới điện, trạm biến áp, trung áp được phân bổ hợp lý thuận tiện cho việc cung cấp điện cho khu vực nông thôn. Cải tạo và nâng cao chất lượng hệ thống truyền tải điện. Quản lý, khai thác và sử dụng an toàn lưới điện, đảm bảo ổn định điện cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng, phấn đấu 100% các hộ dân được sử dụng điện, xây dựng trạm biến áp 110KV và hệ thống đường dây 110KV cấp điện riêng cho vùng Trung tâm ATK Định Hóa.

### ***c) Về công trình thủy lợi***

Đề đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp trên toàn huyện cần xây dựng mới, nâng cấp, bảo dưỡng các hệ thống kênh mương thủy lợi nhằm đảm bảo tiêu chuẩn cho sự phát triển bền vững. Sử dụng hiệu quả nguồn nước, đề xuất các giải pháp công trình và phi công trình cấp nước cho nông nghiệp, phòng chống lũ và giảm thiên tai. Đầu tư xây dựng hoàn thành 6 hồ chứa với dung tích từ 150.000m<sup>3</sup> đến 800.000m<sup>3</sup>; 18 công trình đập dâng và khoảng 100km kênh mương nội đồng. Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước cấp thoát nước cho thị trấn Chợ Chu và xây dựng 07 công trình cấp nước sinh hoạt tại các xã của huyện;

### ***d) Hệ thống cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường và xử lý chất thải***

#### ***\*. Cấp nước:***

Thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường. Tập trung đầu tư đảm bảo cung cấp đủ nước sinh hoạt cho dân cư, để đến năm 2030 đảm bảo 100% số dân cư thành thị được sử dụng nước sạch và 100% số dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn QCVN02 - 2009/BYT.

#### ***\*. Về thoát nước, vệ sinh môi trường và xử lý chất thải:***

Thoát nước đô thị đã có hệ thống thoát nước chung sẽ cải tạo thành hệ thống thoát nước hỗn hợp. Xây dựng bổ sung các tuyến cống bao giếng tách thu gom nước thải về trạm xử lý tập trung. Đối với nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp được xử lý trước khi thải ra sông suối, hồ ao. Hạ tầng thoát nước tại các khu công nghiệp, các đô thị được xây dựng hoàn chỉnh theo hướng hiện đại,

có các hệ thống thoát nước riêng cho nước mưa, nước thải. Khu vực dân cư nông thôn: Sử dụng hệ thống thoát nước chung. Xây dựng nhà vệ sinh hợp quy cách.

Môi trường được giữ vững, không còn tình trạng ô nhiễm ở các làng nghề. Đảm bảo 100% số dân cư thành thị được sử dụng nước sạch, 98% số dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Bảo tồn và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học, các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được bảo tồn và tôn tạo.

Đẩy mạnh công tác phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu gắn với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư kết cấu hạ tầng, quy hoạch bố trí dân cư; tăng cường công tác thẩm định điều kiện bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư, thực hiện có hiệu quả công tác giám sát môi trường; tăng cường công tác truyền thông, nâng cao ý thức của người dân trong bảo vệ môi trường và phòng chống biến đổi khí hậu.

Tiếp tục đầu tư khu xử lý rác thải rắn thị trấn Chợ Chu, quy hoạch hệ thống bãi chôn lấp rác thải, xử lý và các điểm thu gom rác thải các xã. Xây dựng và ban hành quy định việc bố trí, sử dụng kinh phí để vận hành hệ thống xử lý chất thải ở các bệnh viện. Đầu tư xây dựng lò đốt chất thải y tế ở bệnh viện huyện để lập dự án và xây dựng lò đốt chất thải y tế nguy hại bệnh viện Định Hoá...

#### ***e) Về thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông***

Đầu tư xây dựng, phát triển và hiện đại hoá hạ tầng thông tin liên lạc, hệ thống bưu cục, hệ thống viễn thông; phát triển các điểm phục vụ mới, nhất là các điểm gần các khu, cụm công nghiệp. Nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính, đặc biệt là các dịch vụ đảm bảo nhanh về thời gian như chuyển phát nhanh.

- Tăng cường phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông nhằm truyền tải các thông tin, văn hóa, kinh tế, xã hội đến cộng đồng dân cư nhanh chóng.

- Phát triển mạng lưới điện thoại tới các xã vùng sâu, vùng xa.

- Phát triển hạ tầng truyền thông, thông tin để phủ sóng di động đến tất cả các xã trong huyện.

#### ***f) Về giáo dục, đào tạo***

Đến năm 2030, có 100% số trường học đạt chuẩn quốc gia. Phần đầu đến năm 2030 có ít nhất 30% số lao động đã qua đào tạo, 100% số xã, xóm có nhà văn hóa, 98% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, 98% số xóm đạt tiêu chuẩn xóm văn hóa.

#### ***g) Về y tế***

Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, phát triển mạng lưới y tế cơ sở, xây dựng cơ sở vật chất các trạm y tế xã theo hướng đạt chuẩn quốc gia, xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị Trung tâm Y tế Dự

phòng, đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ; Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất trang thiết bị bệnh viện Đa khoa huyện Định Hóa, bảo đảm tính hệ thống và tính liên tục trong hoạt động chuyên môn từ tuyến xã đến tuyến huyện. Phát triển đào tạo thêm các chuyên khoa sâu và chuyên khoa lẻ ở bệnh viện Đa khoa huyện; đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi được tiêm phòng các bệnh theo quy định của Bộ Y tế...

#### ***h) Về văn hóa, thể dục thể thao***

Bảo tồn và phát huy các giá trị di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng, các bản sắc văn hóa dân tộc. Nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin tuyên truyền. Đẩy mạnh phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Thực hiện có hiệu quả phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*”; Chương trình hành động số 22-CTr/HU ngày 26 tháng 8 năm 2014 của Huyện ủy Định Hóa về việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về “*Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*”. Bỏ trí nguồn ngân sách hàng năm và huy động thêm các nguồn xã hội hóa để xây dựng các thiết chế văn hóa ở cơ sở.

Phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng các cơ quan liên quan thực hiện tốt công tác sưu tầm lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xếp hạng các di tích quan trọng. Huy động các nguồn lực để bảo tồn, tôn tạo một số điểm di tích lịch sử cách mạng quan trọng trên địa bàn. Quan tâm đầu tư có các cơ chế hỗ trợ để duy trì, nâng cao và quảng bá di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của huyện đã được xếp hạng cấp Quốc gia năm 2015. Nâng cao chất lượng các chương trình truyền thanh, truyền hình nhằm cung cấp đầy đủ thông tin đến với nhân dân.

#### ***i) Thương mại-dịch vụ***

Tạo bước phát triển quan trọng về chất lượng các loại hình dịch vụ, phục vụ có hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu đời sống nhân dân; Tạo bước phát triển quan trọng về chất lượng các loại hình dịch vụ, phục vụ có hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội.

Lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư bảo vệ tôn tạo di tích, giữ môi trường, cảnh quan trong các khu điểm du lịch. Xây dựng mạng lưới dịch vụ du lịch góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân trong vùng căn cứ cách mạng;

Định hướng phát triển: Trong những năm tới cần phát triển mạnh hệ thống chợ trên cơ sở xây dựng mới, nâng cấp chợ, sửa chữa mở rộng các chợ hiện có, hình thành các chợ liên xã, đầu tư xây dựng chợ đầu mối nông sản.

### ***k) Quốc phòng, an ninh***

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý Nhà nước đối với công tác an ninh quốc phòng, vận động nhân dân phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, giữ gìn các địa bàn (*xã, thị trấn, huyện*) trong sạch, vững mạnh. Đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động phá hoại, gây rối. Luôn luôn nêu cao tinh thần cảnh giác chống “*diễn biến hòa bình*” của các thế lực thù địch. Chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại, phòng chống ma túy, mại dâm, trộm cắp, cờ bạc... Xây dựng củng cố lực lượng: lực lượng công an, lực lượng bảo vệ các cơ quan, xí nghiệp, trường học, vững mạnh để hoàn thành tốt nhiệm vụ giữ vững an ninh - trật tự trong mọi tình huống, chú ý các địa bàn, lĩnh vực trọng điểm.

Xây dựng lực lượng quân sự địa phương, củng cố dân quân tự vệ đủ biên chế và có chất lượng, quản lý chặt chẽ lực lượng dự bị động viên, tăng cường huấn luyện diễn tập đạt hiệu quả, xây dựng thế trận quốc phòng vững chắc; Đẩy mạnh phong trào toàn quân bảo vệ an ninh tổ quốc, thường xuyên chú trọng giáo dục kiến thức quốc phòng an ninh để có kế hoạch bồi dưỡng đào tạo trang bị hợp lý để xây dựng lực lượng nòng cốt vững mạnh đủ sức hoàn thành nhiệm vụ được giao.

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### ***2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất***

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa được lập đồng thời với quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, do vậy về việc phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh cho cấp huyện chưa được phân bổ.

Trên cơ sở dự thảo chỉ tiêu phân bổ cho cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và địa phương phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030, huyện Định Hóa đã xác định, các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

Bảng 6: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Hiện trạng năm 2021</b>	<b>Diện tích cấp tỉnh dự kiến phân bổ</b>	<b>Điều chỉnh đến năm 2030</b>	<b>So sánh Tăng (+)/Giảm (-)</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>51.377,44</b>		<b>51.377,44</b>	
1	Đất nông nghiệp	<i>NNP</i>	<b>48.107,66</b>	<b>47.188,84</b>	<b>47.128,34</b>	<b>-60,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	<i>LUA</i>	5.356,49	5.090,22	5.090,22	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	4.122,76	4.021,80	4.021,80	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	Diện tích cấp tính dự kiến phân bổ	Điều chỉnh đến năm 2030	So sánh Tăng (+)/Giảm (-)
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	1.233,73		1.068,42	1.068,42
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	0,00			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	956,94		746,30	746,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.971,20	5.695,84	6.122,94	427,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.039,35	9.957,66	9.957,66	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.627,50	5.505,46	5.505,46	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.003,32	17.901,00	17.901,00	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		3.073,10	3.073,10	3.073,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.152,85		1.168,25	1.168,25
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02		636,53	636,53
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.121,84</b>	<b>4.112,29</b>	<b>4.112,29</b>	<b>0,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,65	357,30	357,30	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,55	14,21	14,21	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00		0,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	50,00	50,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,07	56,62	56,62	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,39	56,45	56,45	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,64	7,64	7,64	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,88		43,88	43,88
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.427,57	1.639,61	1.860,27	220,66
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.022,33</i>	<i>1.154,25</i>	<i>1.154,25</i>	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>222,68</i>	<i>262,74</i>	<i>262,74</i>	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>30,81</i>	<i>29,65</i>	<i>34,30</i>	<i>4,65</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,09</i>	<i>8,50</i>	<i>8,50</i>	
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>51,42</i>	<i>58,07</i>	<i>58,50</i>	<i>0,43</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,52</i>	<i>29,13</i>	<i>29,13</i>	
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,60</i>	<i>10,52</i>	<i>10,52</i>	
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,52</i>	<i>20,44</i>	<i>4,04</i>	<i>-16,40</i>
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>		<i>0,00</i>		<i>0,00</i>	
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,09	167,87	167,87	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,94	24,02	24,02	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16	1,09	0,16	-0,93



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	Diện tích cấp tính dự kiến phân bổ	Điều chỉnh đến năm 2030	So sánh Tăng (+)/Giảm (-)
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,81	53,67	96,24	42,57
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00			
2.9.16	Đất chợ	DCH	7,63		10,01	10,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,81		25,39	25,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	893,46	951,86	951,86	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,39	58,54	58,54	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,33	15,05	18,29	3,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,98	0,98	0,98	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,76		1,08	1,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	543,70		497,14	497,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	112,59		112,58	112,58
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK (a)	0,06		0,06	0,06
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>147,94</b>	<b>146,32</b>	<b>136,81</b>	<b>-9,51</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	136,38		127,15	127,15
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	11,41		9,51	9,51
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,16		0,16	0,16
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>	PNK				
1	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	CSD		11.639,63	11.639,63	
2	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		33.364,12	33.364,12	
3	Khu du lịch	KDL		197,00	197,00	
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		5.505,46	5.505,46	
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		50,00	50,00	
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		146,34	146,34	
7	Khu thương mại, dịch vụ	KTM		56,62	56,62	
8	Khu dân cư nông thôn	DNT		2.379,66	2.379,66	

### **2.2.1.1. Đất nông nghiệp**

\*. Đất nông nghiệp của huyện Định Hóa điều chỉnh đến năm 2030 có 47.128,34 ha; giảm 60,50 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ, trong đó: đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản đảm bảo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

### **2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

\* Đất phi nông nghiệp của huyện Định Hóa điều chỉnh đến năm 2030 là 4.112,29 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

### **2.2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng năm 2030 còn 136,81 ha thấp hơn so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 9,51 ha, chủ yếu diện tích đất ven sông suối, núi đá không có khả năng sử dụng cho nông nghiệp.

## **2.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ điều chỉnh quy hoạch**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2021 - 2030 diện tích đất chuyển mục đích sử dụng 1.921,85 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 1.028,95 ha; gồm:
  - + Đất lúa chuyển sang phi nông nghiệp: 189,56 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp 88,17 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp: 194,85 ha.
  - + Đất rừng phòng hộ chuyển sang phi nông nghiệp: 142,60 ha
  - + Đất rừng đặc dụng chuyển sang phi nông nghiệp: 22,88 ha
  - + Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp : 362,27 ha
  - + Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 28,63 ha
- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: 892,90 ha

## **2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.**

Mục tiêu trong việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng trong thời gian tới là: khai thác diện tích đất bằng chưa sử dụng và đồi núi chưa sử dụng có khả năng sử dụng để đưa vào mục đích sản xuất nông nghiệp và trồng rừng.

Thời kỳ điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 diện tích đất chưa sử dụng giảm 11,13 ha, để chuyển sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn 136,81 ha, trong đó đất bằng chưa sử dụng còn 127,15 ha, đất đồi núi chưa sử dụng còn 9,51 ha, đất núi đá còn 0,16 ha đây là những diện tích không thể khai thác cho mục đích nông, lâm nghiệp.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030 được xây dựng dựa trên phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, dựa trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn; cân đối phân bổ phù hợp, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 của huyện trong giai đoạn mới.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các địa phương trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở tỉnh, huyện và các xã, thị trấn... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Với mục tiêu đến năm 2030 cơ cấu kinh tế cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ chiếm 51,1%; công nghiệp xây dựng chiếm 31,0%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 17,9%. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 80,5 triệu đồng, đến năm 2030 đạt 100,0 triệu đồng..

- Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường. Việc rà soát điều chỉnh diện tích 03 loại rừng nhằm phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường và phù hợp với tình hình thực tế.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Phát triển khu vực đô thị, trung tâm cụm xã theo quy hoạch được duyệt sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình xây dựng nông thôn mới ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu của huyện.

- Đất dành cho phát triển tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành cụm công nghiệp có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Hình thành 3 trung tâm dịch vụ du lịch, tại đây sẽ xây dựng đồng

bộ cơ sở vật chất phục vụ du lịch như quảng trường, khu trung bày, giới thiệu, biểu diễn ngoài trời, trong nhà, khu lưu trú, nhà hàng ăn uống, khu vui chơi giải trí chất lượng cao, các trung tâm mua sắm đồ lưu niệm từ sản phẩm của địa phương, đảm bảo đáp ứng các tuyến du lịch.

- Đất quốc phòng, an ninh, cụm công nghiệp, đất đô thị được xác định bám sát nhu cầu sử dụng. Đất để phát triển hạ tầng được xem xét và tính toán cho các loại đất (giao thông, thủy lợi..) trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn mới; Ủy ban nhân dân huyện lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư trước khi trình thông qua và trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét, phê duyệt, sau khi được phê duyệt Ủy ban nhân dân huyện sẽ công bố công khai và tổ chức triển khai thực hiện./.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN ĐỊNH HÓA

Đơn vị tính: ha

Table with columns: STT, Chỉ tiêu sử dụng đất, Mã, Tổng diện tích (ha), Cơ cấu (%), and 26 columns for district names (Xã). It provides detailed data on land use types and their distribution across districts in Định Hóa.



**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN ĐỊNH HOÁ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)= (5)+...+(21)	Phân theo đơn vị hành chính																							
				Xã Bảo Cường	Xã Bảo Linh	Xã Bình Thành	Xã Bình Yên	Xã Bộc Nhiêu	Thị Trấn Chợ Chu	Xã Diềm Mặc	Xã Định Biên	Xã Đồng Thịnh	Xã Kim Phượng	Xã Lam Vỹ	Xã Linh Thông	Xã Phú Định	Xã Phú Tiên	Xã Phúc Chu	Xã Phượng Tiên	Xã Quy Kỳ	Xã Sơn Phú	Xã Tân Dương	Xã Tân Thịnh	Xã Thanh Định	Xã Trung Hội	Xã Trung Lương	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(21)	(21)	(21)	(21)	(21)	(21)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.028,95</b>	<b>29,02</b>	<b>25,90</b>	<b>28,20</b>	<b>22,69</b>	<b>10,64</b>	<b>62,22</b>	<b>40,18</b>	<b>32,00</b>	<b>18,61</b>	<b>38,76</b>	<b>334,03</b>	<b>11,37</b>	<b>132,61</b>	<b>25,81</b>	<b>42,63</b>	<b>12,93</b>	<b>28,19</b>	<b>17,00</b>	<b>37,05</b>	<b>20,55</b>	<b>11,65</b>	<b>22,90</b>	<b>23,99</b>	
	<b>Trong đó:</b>																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	189,56	9,95	5,60	7,09	4,50	2,07	17,88	11,40	4,31	3,57	11,50	13,66	4,04	26,47	3,19	7,07	3,38	4,31	3,81	27,61	5,14	1,43	7,28	4,28	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>116,53</i>	<i>7,74</i>	<i>3,46</i>	<i>4,27</i>	<i>3,87</i>	<i>1,18</i>	<i>12,01</i>	<i>8,30</i>	<i>2,75</i>	<i>2,68</i>	<i>2,13</i>	<i>1,21</i>	<i>2,62</i>	<i>12,39</i>	<i>1,82</i>	<i>5,06</i>	<i>2,38</i>	<i>1,77</i>	<i>3,18</i>	<i>27,10</i>	<i>2,72</i>	<i>0,82</i>	<i>3,79</i>	<i>3,31</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	88,17	5,22	2,09	4,62	2,13	1,61	8,53	1,33	3,43	4,98	6,36	7,23	2,10	10,67	1,92	2,68	2,71	7,96	2,47	1,94	1,69	1,48	3,39	1,67	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	194,85	7,39	4,49	6,20	9,10	3,26	15,94	15,32	7,27	5,37	6,70	33,82	2,82	28,20	3,42	6,62	2,29	5,10	6,22	4,02	3,80	4,88	5,13	7,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	142,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135,30	-	-	-	-	-	4,00	-	-	3,30	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	22,88	-	6,83	-	-	-	-	1,74	2,00	-	-	-	-	12,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	362,27	5,80	6,13	9,96	6,80	3,44	18,22	10,23	14,50	4,37	13,91	125,71	2,01	53,52	17,12	25,84	4,39	6,66	4,09	3,31	5,39	3,70	6,81	10,38	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>																										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,63	0,66	0,76	0,34	0,17	0,27	1,64	0,17	0,50	0,32	0,30	18,32	0,41	1,45	0,17	0,43	0,17	0,17	0,42	0,17	1,24	0,17	0,30	0,17	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-																								
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>892,90</b>	<b>23,33</b>	<b>43,33</b>	<b>209,98</b>	<b>44,33</b>	<b>49,33</b>	<b>-</b>	<b>28,33</b>	<b>18,33</b>	<b>31,33</b>	<b>28,45</b>	<b>18,73</b>	<b>15,33</b>	<b>15,33</b>	<b>93,33</b>	<b>16,33</b>	<b>44,83</b>	<b>20,33</b>	<b>19,33</b>	<b>62,62</b>	<b>22,33</b>	<b>22,09</b>	<b>17,33</b>	<b>48,33</b>	
	<i>Trong đó:</i>		<i>-</i>																								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	94,69	3,00	2,00	8,00	1,00	2,00	-	14,00	4,00	10,00	6,00	3,00	1,00	1,00	4,00	2,00	1,00	6,00	5,00	7,69	4,00	5,00	3,00	2,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-																								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-																								
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	15,78	-	-	15,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-																								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-																								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	778,31	20,33	41,33	186,20	43,33	47,33	-	14,33	14,33	21,33	18,33	15,73	14,33	14,33	89,33	14,33	43,83	14,33	14,33	54,93	18,33	17,09	14,33	46,33	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>4,72</b>	<b>0,92</b>	<b>0,08</b>	<b>0,08</b>	<b>0,27</b>	<b>0,10</b>	<b>0,20</b>	<b>0,08</b>	<b>-</b>	<b>0,12</b>	<b>0,14</b>	<b>0,16</b>	<b>0,08</b>	<b>0,86</b>	<b>0,26</b>	<b>0,16</b>	<b>0,16</b>	<b>0,10</b>	<b>0,12</b>	<b>0,15</b>	<b>0,06</b>	<b>0,15</b>	<b>0,08</b>	<b>0,39</b>	

Ghi chú: (a): gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác  
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 HUYỆN ĐỊNH HÓA**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Các công trình đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.312,83</b>	<b>138,84</b>	<b>1.173,82</b>	-	
<b>1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>	<b>334,52</b>	<b>1,87</b>	<b>332,65</b>	-	
1	QHMR hầm ngầm, công sự, căn cứ chiến đấu	5,87	1,87	4,00	Phúc Chu	
2	QH khu căn cứ hậu phương	0,70		0,70	Trung Lương	
3	Doanh trại BCH quân sự huyện	2,64		2,64	Bảo Cường	
4	QH đất Quốc phòng tại xóm Thanh Xuân	1,50		1,50	Thanh Định	
5	QH đất Quốc phòng tại xóm Văn Lang	0,89		0,89	Thanh Định	
6	QH đất Quốc phòng tại xóm Nà Chèn	0,71		0,71	Thanh Định	
7	QH đất quốc phòng	0,13		0,13	Trung Hội	
8	QH đất quốc phòng	0,23		0,23	TT Chợ Chu	
9	QH đất quốc phòng	321,85		321,85	Lam Vỹ	
<b>2</b>	<b>Đất an ninh</b>	<b>13,66</b>	<b>-</b>	<b>13,66</b>	-	
1	QH trụ sở CA xã	0,30		0,30	Bộc Nhiêu	
2	QH trụ sở CA xã	0,42		0,42	Trung Lương	
3	QH trụ sở CA xã	0,30		0,30	Sơn Phú	
4	QH trụ sở CA xã	0,19		0,19	Quy Kỳ	
5	QH trụ sở CA xã	0,26		0,26	Tân Thịnh	
6	QH trụ sở CA xã	0,24		0,24	Bảo Linh	
7	QH trụ sở CA xã	0,20		0,20	Linh Thông	
8	QH trụ sở CA xã	0,30		0,30	Thanh Định	
9	QH trụ sở CA xã	0,36		0,36	Phú Đình	
10	QH trụ sở CA xã	0,11		0,11	Bình Yên	
11	QH cụm công an phía Nam	0,30		0,30	Bình Yên	
12	QH trụ sở CA xã	0,30		0,30	Bảo Cường	
13	QH trụ sở CA xã	0,12		0,12	Phượng Tiên	
14	QH trụ sở CA xã	0,29		0,29	Phú Tiên	
15	QH trụ sở CA xã	0,20		0,20	Đồng Thịnh	
16	QH Trụ sở công an xã	0,24		0,24	Bình Thành	
17	QH trụ sở CA xã	0,12		0,12	Kim Phượng	
18	QH trạm cảnh sát giao thông đường bộ	1,50		1,50	Trung Hội	
19	QH trụ sở CA xã	0,30		0,30	Trung Hội	
20	QH trụ sở CA xã	0,20		0,20	Phúc Chu	
21	QH trụ sở CA huyện Định Hóa	4,00		4,00	Phúc Chu	
22	QH trụ sở CA xã	0,18		0,18	Tân Dương	
23	QH trụ sở CA xã	0,29		0,29	Điềm Mặc	
24	QH trụ sở CA xã	0,23		0,23	Định Biên	
25	QH trụ sở CA xã	0,20		0,20	Lam Vỹ	
26	QH trụ sở CA thị trấn	0,30		0,30	TT Chợ Chu	
27	Đội cảnh sát PCCC & CNCH Định Hoá	2,21		2,21	Bảo Cường	
<b>3</b>	<b>Đất khu công nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
		-				
<b>4</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>50,00</b>	<b>-</b>	<b>50,00</b>	<b>-</b>	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	QH cụm CN Tân Dương	30,00		30,00	Tân Dương	
2	QH cụm CN Kim Sơn	20,00		20,00	Kim Phượng	
<b>5</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>55,42</b>	<b>-</b>	<b>55,04</b>	<b>-</b>	
1	QH đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch chung thị trấn	5,86		5,86	TT Chợ Chu	
2	QH Trụ sở CC thuê chuyển sang đất TMD	0,40		0,40	TT Chợ Chu	
3	QH Trụ sở QLTT chuyển sang đất TMD	0,01		0,01	TT Chợ Chu	
4	QH DVTM theo QH chung TT Chợ Chu (giáp bên xe khách)	1,40		1,40	TT Chợ Chu	
5	Tổ hợp du lịch sinh thái và TMDV Thâm Bầy (Tổng diện tích 144ha, diện tích CMD 10ha)	10,00		10,00	Quy Kỳ	
6	QH Khu dịch vụ thương mại	0,34		0,34	Trung Lương	
7	Đất dịch vụ trong KDL cộng đồng, sinh thái, TMDV Khuôn Tát thác 7 tầng	10,00		10,00	Phú Đình	
8	QH xây dựng TT DV Hồ Bảo Linh	10,00		10,00	Bảo Linh Định Biên	
9	QH điểm giới thiệu sản phẩm OCOP	0,16		0,16	Tân Dương	
10	QH đất TMDV tại xóm Tam Hợp	0,30		0,30	Lam Vỹ	
11	QH khu TMDV xã	0,11		0,11	Tân Dương	
12	Khu TMDV trung tâm Xã	0,40		0,40	Điềm Mặc	
13	Khu TMDV xã	0,34		0,34	Bảo Linh	
14	Đất TMDV (cây xăng)	0,16		0,16	Linh Thông	
15	Khu dịch vụ du lịch Hồ Đèo Bụt	0,30		0,30	Phượng Tiên	
16	Khu TMDV xã Phú Tiến	0,08		0,08	Phú Tiến	
17	Khu TMDV xã	0,50		0,50	Bộc Nhiêu	
18	DA DVTM nghỉ dưỡng sinh thái Vân Hà (Tổng diện tích 160ha, diện tích CMD 24,9ha)	7,50		7,50	Linh Thông, Lam Vỹ	
	Quỹ đất TMDV cho các công trình khác trên địa bàn Huyện	7,18		7,18	Các xã	
	Xây dựng, mở rộng các cây xăng trên địa bàn huyện	0,38			Đồng Thịnh Tân Dương	
<b>6</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất PNN</b>	<b>18,06</b>	<b>-</b>	<b>18,06</b>	<b>-</b>	
1	QH khu giết mổ tập trung	0,20		0,20	Bảo Cường	
2	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung xóm Tân Tiến xã Phú Tiến	0,05		0,05	Phú Tiến	
3	QH khu giết mổ tập trung	0,20		0,20	Bình Thành	
4	QH khu giết mổ tập trung	0,10		0,10	Lam Vỹ	
5	QH Khu SXKD, TTCN Nạ Liu	0,70		0,70	Tân Dương	
6	Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung	0,10		0,10	Tân Dương	
7	QH khu SXKD tại xóm Trung tâm	0,70		0,70	Bộc Nhiêu	
8	QH khu TTCN tại xóm Bản Mản	0,70		0,70	Tân Thịnh	
9	QH khu SXKD TTCN tại xóm Tổ	0,50		0,50	Phượng Tiên	
10	QH khu SXKD tại xóm Đình Phình	0,50		0,50	Phượng Tiên	
11	Khu SXKD và TMDV trung tâm xã	0,50		0,50	Phượng Tiên	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
12	Nhà máy nước sạch hồ Pắc Xong	0,05		0,05	Phượng Tiến	
13	Nhà máy nước sạch hồ Đèo Bụt	0,05		0,05	Phượng Tiến	
14	QH khu TTCN xóm Đồng Rằm	0,70		0,70	Định Biên	
15	QH khu TTCN xóm Đồng Cốc (2 vị trí)	0,50		0,50	Bình Thành	
16	QH khu đất SXKD	0,50		0,50	Linh Thông	
17	QH khu SXKD và TMDV tại xóm Đèo Tọt	0,80		0,80	Đồng Thịnh	
18	QH khu SXKD và TMDV tại xóm An Thịnh	0,80		0,80	Đồng Thịnh	
19	QH khu SXKD tại xóm Quán Vuông 3	0,70		0,70	Trung Hội	
20	Công trình cấp nước sinh hoạt Bảo Linh - Chợ Chu	2,20			Bảo Linh, Đồng Thịnh, TT Chợ Chu	
21	QH khu sản xuất kinh doanh	0,50		0,50	Điềm Mặc	
22	QH trụ sở và khu sản xuất của HTX NN chè Song Thái	0,20		0,20	Điềm Mặc	
23	QH điểm SXKD & TTCN	0,50		0,50	Kim Phượng	
24	QH nhà máy nước sạch	0,30		0,30	Trung Lương	
25	QH trụ sở và khu sản xuất của HTX Quyết Thắng	0,20		0,20	Trung Lương	
26	QH trụ sở và khu sản xuất của HTX Sơn Thắng	0,20		0,20	Sơn Phú	
27	QH trụ sở và khu sản xuất của HTX Phú Hội	0,20		0,20	Sơn Phú	
28	QH khu SXKD tại xóm Chú 1	0,50		0,50	Bộc Nhiêu	
29	QH trụ sở và khu sản xuất của HTX Toàn Thắng	0,20		0,20	Bộc Nhiêu	
30	QH trụ sở và khu sản xuất của HTX Đồng Tiến	0,22		0,22	Bộc Nhiêu	
31	QH trụ sở và khu sản xuất của HTX Yên Hòa	0,20		0,20	Bình Yên	
32	QH trụ sở và khu sản xuất của HTX Bình Yên Xanh	0,20		0,20	Bình Yên	
33	QH trụ sở và khu sản xuất của HTX Bình Minh	0,20		0,20	Phú Đình	
34	QH trụ sở và khu sản xuất của HTX Phú Thịnh	0,20		0,20	Phú Đình	
35	QH trụ sở và khu sản xuất của HTX Nông Sản Bãi Hội	0,20		0,20	Bảo Cường	
36	Nhà máy sản xuất gạch không nung	1,45		1,45	Bảo Cường	
37	Khu SXKD và TMDV xã Phúc Chu	1,00		1,00	Phúc Chu	
38	Bể chứa nước sinh hoạt Bản Mới	0,01		0,01	Kim Phượng	
39	Khu SXKD tập trung	0,40		0,40	Quy Kỳ	
40	Quỹ đất xây dựng các trạm nước sạch trên địa bàn Huyện	0,63		0,63	Các xã, thị trấn	
<b>7</b>	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
		-				
<b>8</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>	<b>42,63</b>	<b>1,21</b>	<b>41,42</b>	<b>-</b>	
1	Mở khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường (khu 2)	9,12		9,12	TT Chợ Chu; Phúc Chu	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
2	Mỏ khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường (khu 1)	4,48		4,48	TT Chợ Chu	
3	QHMR mỏ đá Keo Hìn	2,59	1,21	1,38	Phượng Tiến	
4	Mỏ khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường	12,32		12,32	Phúc Chu	
5	QH mỏ đất	14,12		14,12	Phú Tiến	
<b>9</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>	<b>596,52</b>	<b>134,52</b>	<b>462,00</b>	-	
<b>9.1</b>	<b>Giao thông</b>	<b>232,50</b>	<b>89,79</b>	<b>142,71</b>	-	
1	QH tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu đến ngã ba Trung Sơn (GDII)	35,54	5,84	29,70	TT Chợ Chu, Phúc Chu, Bảo Linh, Đồng Thịnh, Định Biên	
2	Tuyến đường liên kết vùng kéo dài từ Khuôn Ngàn, Đại Từ lên ngã ba Bình Yên, Định Hoá (ĐT 264) (dài 25km)	28,40	8,40	20,00	Bình Yên; Trung Lương; Sơn Phú; Bình Thành	
3	Cải tạo, nâng cấp QL3C (đoạn từ Quán Vuông Km14 đến Đèo So Km36)	28,60	19,80	8,80	Trung Hội, Bảo Cường, TT Chợ Chu, Kim Phượng, Quy Kỳ	
4	Mở rộng tuyến Bảo Cường - Đồng Thịnh - Định Biên	10,29	6,86	3,43	Bảo Cường, Đồng Thịnh, Định Biên	
5	MR tuyến Bình Yên - Thanh Định - Bảo Linh - Định Biên - Đồng Thịnh - Trung Lương	22,00	16,00	6,00	Bình Yên, Thanh Định, Bảo Linh, Định Biên, Đồng Thịnh, Trung Lương	
6	Đường liên xã Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ - Tân Thịnh	18,20	10,20	8,00	Quy Kỳ, Linh Thông, Lam Vỹ, Tân Thịnh, Tân Dương	
7	Sửa chữa đường vào điểm du lịch thác Khuôn Tát xã Phú Đình	0,29		0,29	Phú Đình	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (QL3) đến khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	45,12	21,87	23,25	Phú Tiến; Bộc Nhiêu, Trung Hội; Trung Lương; Bình Yên; Diềm Mặc; Phú Đình	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Kim Sơn - Kim Phượng, huyện Định Hoá	2,62	0,16	2,46	Kim Phượng	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
10	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa (Hạng mục: Hoàn trả đường dân sinh xóm Nản Trên)	0,26		0,26	TT Chợ Chu	
11	Sửa chữa đột xuất xử lý vị trí mất an toàn giao thông tại Km34 - Km35+200 QL3C (đèo So)	4,83	0,66	4,17	Quy Kỳ	
12	QHMR bến xe khách Định Hoá	0,02		0,02	TT Chợ Chu	
13	Cải tạo, nâng cấp đường vào Ban chỉ huy Quân sự huyện	0,40			TT. Chợ Chu; Bảo Cường	
14	Cải tạo, nâng cấp đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	1,00		1,00	Kim Phụng TT Chợ Chu	
15	Dự án đắp cạp, mở rộng nền đường từ ngã ba Quán Vuông xã Trung Hội đến cầu Ba Ngạc xã Bảo Cường	1,00		1,00	Trung Hội, Bảo Cường	
16	Quỹ đất GTNT và GTND theo các xã	27,73		27,73	22 xã	
17	QH hệ thống GT nội thị theo quy hoạch TT Chợ Chu	6,20		6,20	TT Chợ Chu	
<b>9.2</b>	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>54,03</b>	<b>5,40</b>	<b>48,63</b>	<b>-</b>	
1	Quy hoạch kênh mương nội đồng của 22 xã theo quy hoạch nông thôn mới	7,57		7,57	22 xã	
2	QH hồ Khuổi Mả	9,00		9,00	Tân Thịnh	
3	QH hồ Khuổi Tát	15,90		15,90	Phú Đình	
4	QHMR hồ Đá Bay	4,00	2,00	2,00	Bình Yên	
5	QH hồ Làng Pháng	8,47		8,47	Bình Thành	
6	Nâng cấp, mở rộng hồ Bản Bắc	2,50	0,50	2,00	Điềm Mặc	
7	QH hồ Khuổi Chẹo	1,79	0,90	0,89	Trung Lương	
8	Hồ Nà Ngò	1,80		1,80	Bảo Cường	
9	Hồ Lương Bình	3,00	2,00	1,00	Sơn Phú	
<b>9.3</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>	<b>11,78</b>	<b>2,62</b>	<b>9,16</b>	<b>-</b>	
1	QHMR NVH + STT xóm Khuổi Chao	0,08	0,02	0,06	Bảo Linh	
2	QH NVH + STT xóm Bảo Biên	0,10		0,10	Bảo Linh	
3	QHMR NVH + STT xóm Hoa Muồng	0,09	0,05	0,04	Bảo Linh	
4	QHMR NVH + STT xóm Quế Linh	0,05	0,02	0,03	Bảo Linh	
5	QH mới NVH Liên Minh	0,03		0,03	Bảo Linh	
6	QHMR NVH+STT xóm Đạo	0,05	0,01	0,04	Bộc Nhiêu	
7	QHMR NVH+STT xóm Hội Tiến	0,07	0,02	0,05	Bộc Nhiêu	
8	QHMR NVH+STT xóm Chú 1	0,12	0,04	0,08	Bộc Nhiêu	
9	QH mới NVH+STT xóm Chú 2	0,12		0,12	Bộc Nhiêu	
10	QHMR NVH+STT xóm Bực	0,08	0,01	0,07	Bộc Nhiêu	
11	QHMR NVH+STT xóm Trung Tâm	0,11	0,02	0,09	Bộc Nhiêu	
12	QHMR NVH xóm Bực Việt	0,03	0,01	0,02	Bộc Nhiêu	
13	QH mới NVH+STT xóm Minh Tiến	0,10		0,10	Bộc Nhiêu	
14	QHMR NVH xóm Tân Lợi	0,03		0,03	Trung Lương	
15	QHMR NVH xóm Quyết Tâm	0,05	0,02	0,03	Trung Lương	
16	QHMR NVH xóm Cầu Đá	0,05	0,02	0,03	Trung Lương	
17	QHMR NVH xóm Quang Vinh	0,09	0,05	0,04	Trung Lương	
18	QH NVH xóm Hòa Lịch	0,06		0,06	Trung Lương	
19	QH NVH xóm Hồng La	0,05		0,05	Sơn Phú	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
20	QH NVH xóm Bản Trang	0,05		0,05	Sơn Phú	
21	QH NVH xóm Sơn Thắng	0,05		0,05	Sơn Phú	
22	QHMR NVH Bản Hin	0,05	0,01	0,04	Sơn Phú	
23	QH NVH xóm Phú Hội	0,05		0,05	Sơn Phú	
24	QHMR NVH làng Phây	0,05	0,01	0,04	Sơn Phú	
25	QH NVH xóm Văn Trường	0,05	0,01	0,04	Sơn Phú	
26	QH NVH xóm Sơn Đầu	0,05		0,05	Sơn Phú	
27	QH NVH xóm Lương Bình	0,10		0,10	Sơn Phú	
28	QHMR NVH xóm Sơn Đông	0,05	0,01	0,04	Sơn Phú	
29	QH NVH xã Sơn Phú	0,25		0,25	Sơn Phú	
30	QH mới NVH + STT Tân Tiến 1	0,07		0,07	Tân Dương	
31	QH mới NVH + STT Hợp Thành	0,10		0,10	Tân Dương	
32	QHMR NVH + STT xóm Kèn Dương	0,41	0,34	0,07	Tân Dương	
33	QH mới NVH + STT Tân Tiến 2	0,15		0,15	Tân Dương	
34	QHMR NVH + STT Tân Tiến 3	0,10	0,05	0,05	Tân Dương	
35	QH mới NVH + STT Tân Tiến 4	0,09		0,09	Tân Dương	
36	QH mới NVH + STT Tân Hợp	0,08		0,08	Tân Dương	
37	QHMR NVH + STT xóm Tràng	0,07	0,02	0,05	Tân Dương	
38	QHMR NVH + STT xóm Coóc	0,16	0,04	0,12	Tân Dương	
39	QHMR NVH và STT xóm Thống Nhất 2	0,06	0,03	0,03	Quy Kỳ	
40	QH NVH xóm Góc Hồng	0,05		0,05	Quy Kỳ	
41	QHMR NVH và STT xóm Thống Nhất 1	0,05	0,02	0,03	Quy Kỳ	
42	QHMR NVH xóm Khuổi Tát	0,06	0,03	0,03	Quy Kỳ	
43	QHMR NVH xóm Túc Duyên	0,05	0,02	0,03	Quy Kỳ	
44	QH NVH xóm Đăng Mò	0,05		0,05	Quy Kỳ	
45	QHMR NVH xóm Khuôn Cầm	0,08	0,03	0,05	Quy Kỳ	
46	QHMR NVH xóm Hương Bảo 2	0,08	0,04	0,04	Quy Kỳ	
47	QHMR NVH xóm Hương Bảo 3	0,06	0,02	0,04	Quy Kỳ	
48	QHMR NVH Khuổi Lừa	0,08	0,02	0,06	Tân Thịnh	
49	QH NVH Làng Dạ	0,08		0,08	Tân Thịnh	
50	QH NVH Làng Đúc	0,06		0,06	Tân Thịnh	
51	QHMR NVH Làng Ngõa	0,07	0,02	0,05	Tân Thịnh	
52	QH NVH xóm Đồng Muồng	0,10		0,10	Tân Thịnh	
53	QHMR NVH xóm Khau Lang	0,06	0,01	0,05	Tân Thịnh	
54	QH NVH xóm Đồng Tộc	0,09		0,09	Tân Thịnh	
55	QH NVH xóm Bản Mản	0,06	0,04	0,02	Tân Thịnh	
56	QH NVH+STT xóm Bản Vèn	0,10		0,10	Linh Thông	
57	QHMR NVH+STT xóm Tân Vàng	0,07	0,04	0,03	Linh Thông	
58	QHMR xóm Linh Sơn	0,08		0,08	Linh Thông	
59	QH NVH+STT xóm Bản Mới	0,06		0,06	Linh Thông	
60	QH NVH+STT xóm Nà Chát	0,08		0,08	Linh Thông	
61	QHMR NVH+STT xóm Nà Chú	0,12	0,07	0,05	Linh Thông	
62	QHMR NVH+STT xóm Nà Mị	0,07	0,06	0,01	Linh Thông	
63	QH NVH+STT xóm Cốc Móc + TĐC	0,12		0,12	Linh Thông	
64	QH NVH + STT xóm Khuôn Tát	0,11		0,11	Phú Đình	
65	QH NVH và STT Phú Ninh	0,13		0,13	Phú Đình	
66	QH NVH xóm Khang Thượng	0,09		0,09	Bình Yên	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
67	QHMR NVH xóm Thẩm Rộc	0,08	0,05	0,03	Bình Yên	
68	QHMR NVH xóm Đá Bay	0,05	0,03	0,02	Bình Yên	
69	QH NVH xóm Khang Trung	0,05		0,05	Bình Yên	
70	QH NVH Thẩm Kê	0,05		0,05	Bình Yên	
71	QH NVH Bãi Lệnh Cẩm Xương	0,05		0,05	Bảo Cường	
72	QHMR NVH Làng Ma	0,05	0,01	0,04	Bảo Cường	
73	QHMR NVH Đồng Mản	0,05	0,02	0,03	Bảo Cường	
74	QH NVH Khâu Bảo	0,05		0,05	Bảo Cường	
75	QHMR NVH Thâm Tý	0,05	0,01	0,04	Bảo Cường	
76	QHMR NVH Cốc Lùng	0,05	0,02	0,03	Bảo Cường	
77	QHMR NVH Làng Chùa	0,05	0,01	0,04	Bảo Cường	
78	QH NVH+STT xóm Hợp Thành	0,13		0,13	Phượng Tiên	
79	QH NVH+STT xóm Hợp Tiên	0,09		0,09	Phú Tiên	
80	QHMR NVH xóm Đồng Tiến	0,05	0,03	0,02	Phú Tiên	
81	QHMR NVH+STT xóm Phúc Tiên	0,07	0,03	0,04	Phú Tiên	
82	QH NVH+STT Xóm Làng Bèn	0,08		0,08	Đồng Thịnh	
83	QHMR NVH+STT Xóm Làng Bàng	0,10	0,01	0,09	Đồng Thịnh	
84	QHMR NVH+STT xóm An Thịnh	0,13	0,07	0,06	Đồng Thịnh	
85	QHMR NVH+STT xóm Ru Nghệ	0,05	0,02	0,03	Đồng Thịnh	
86	QHMR NVH+STT xóm Đồng Bo	0,18	0,05	0,13	Đồng Thịnh	
87	QHMR NVH+STT xóm Khuân Ca	0,20	0,03	0,17	Đồng Thịnh	
88	QHMR NVH+STT xóm Đồng Làn	0,29	0,03	0,26	Đồng Thịnh	
89	QHMR NVH+STT xóm Đèo Tọt	0,07	0,05	0,02	Đồng Thịnh	
90	QHMR NVH Xóm Thái Chi	0,05	0,03	0,02	Kim Phượng	
91	QHMR NVH Xóm Bản Nam Cơ	0,05	0,02	0,03	Kim Phượng	
92	QHMR NVH Xóm Kim Tân	0,05	0,02	0,03	Kim Phượng	
93	QH NVH Xóm Kim Sơn	0,05		0,05	Kim Phượng	
94	QHMR NVH Xóm Bản Cải	0,05	0,04	0,01	Kim Phượng	
95	QH NVH xóm Quán Vuông 2	0,05		0,05	Trung Hội	
96	QH NVH Xóm Nà Khao	0,05		0,05	Trung Hội	
97	QHMR NVH Xóm Quán Vuông 3	0,05	0,03	0,02	Trung Hội	
98	QH NVH Xóm Thống Nhất	0,05		0,05	Trung Hội	
99	QH NVH Xóm Trung Tâm	0,05		0,05	Trung Hội	
100	QHMR NVH Xóm Làng Mố	0,05	0,02	0,03	Trung Hội	
101	QHMR NVH Xóm Quán Vuông 4	0,05	0,02	0,03	Trung Hội	
102	QHMR NVH Xóm Trung Kiên	0,05	0,04	0,01	Trung Hội	
103	QHMR NVH xóm Đồng Rằm	0,05	0,03	0,02	Định Biên	
104	QHMR NVH xóm Khâu Lầu	0,05	0,02	0,03	Định Biên	
105	QHMR NVH xóm Nong Nia	0,05	0,01	0,04	Định Biên	
106	QHMR NVH xóm Làng Quặng	0,06	0,02	0,04	Định Biên	
107	QHMR NVH xóm Làng Vẹ	0,05	0,03	0,02	Định Biên	
108	QHMR NVH xóm Nà To	0,06	0,02	0,04	Định Biên	
109	QH NVH xã Định Biên	0,23		0,23	Định Biên	
110	QHMR NVH+STT xóm Phố	0,05	0,02	0,03	Bình Thành	
111	QH NVH+STT xóm Đồn	0,06		0,06	Bình Thành	
112	QH NVH+STT xóm Đồng Đình	0,05		0,05	Bình Thành	
113	QH NVH+STT xóm Bản Là	0,06		0,06	Bình Thành	
114	QH NVH+STT xóm Đồng Coóc	0,06		0,06	Bình Thành	
115	QHMR NVH xóm Làng Nập	0,04	0,03	0,01	Bình Thành	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
116	QH NVH+STT xóm Đầm Thị	0,13		0,13	Bình Thành	
117	QH NVH+STT xóm Làng Luông	0,05		0,05	Bình Thành	
118	QH NVH+STT xóm Quyết Tiến	0,09		0,09	Bình Thành	
119	QH NVH xóm Bình Nguyên	0,06		0,06	Điềm Mặc	
120	QHMR NVH + STT xóm Trung Tâm	0,06	0,03	0,03	Điềm Mặc	
121	QH NVH + STT xóm Đồng Vinh	0,09		0,09	Điềm Mặc	
122	QH NVH + STT xóm Bắc Dọc	0,06		0,06	Điềm Mặc	
123	QH NVH + STT xóm Đồng Lá 1	0,07		0,07	Điềm Mặc	
124	QH NVH + STT xóm Bản Bắc 1	0,08		0,08	Điềm Mặc	
125	QH NVH xóm Bản Bắc 2	0,03		0,03	Điềm Mặc	
126	QH NVH xóm Đồng Lá 2	0,04		0,04	Điềm Mặc	
127	QHMR NVH + STT xóm Hoàng Hà	0,09	0,05	0,04	Phú Đình	
128	QHMR NVH + STT xóm Đồng Ban	0,10	0,01	0,09	Phú Đình	
129	QHMR NVH + STT xóm Trung Tâm	0,05	0,03	0,02	Phú Đình	
130	QHMR NVH+STT xóm Nguyên Bình	0,09		0,09	Thanh Định	
131	QH NVH xóm Trung Tâm	0,10		0,10	Thanh Định	
132	QHMR NVH xóm Văn La 1	0,08	0,03	0,05	Lam Vỹ	
133	QHMR NVH xóm Tam Hợp	0,04	0,02	0,02	Lam Vỹ	
134	QH NVH xóm Nhà Làng	0,07		0,07	Lam Vỹ	
135	QH NVH và STT xóm Làng Cỏ	0,10		0,10	Lam Vỹ	
136	QH NVH và STT xóm Đoàn Kết	0,16		0,16	Lam Vỹ	
137	QHMR NVH và STT xóm Làng Há	0,05	0,02	0,03	Lam Vỹ	
138	QHMR NVH và STT xóm Văn La 2	0,08	0,02	0,06	Lam Vỹ	
139	QH NVH - STT xóm Bình Sơn	0,05		0,05	Lam Vỹ	
140	QH NVH + STT xóm Đồng Uẩn	0,08		0,08	Phúc Chu	
141	QH NVH + STT xóm Làng Mới	0,06		0,06	Phúc Chu	
142	QHMR NVH + STT xóm Làng Gà	0,06	0,02	0,04	Phúc Chu	
143	QH NVH + STT xóm Làng Hoèn	0,07		0,07	Phúc Chu	
144	QHMR NVH + STT xóm Nhà Lom	0,07	0,01	0,06	Phúc Chu	
145	QH NVH + STT xóm Đồng Đình	0,06		0,06	Phúc Chu	
146	QHMR NVH tổ dân phố Trung Việt	0,03	0,02	0,01	TT Chợ Chu	
147	QHMR NVH tổ dân phố Hợp Thành	0,05	0,02	0,03	TT Chợ Chu	
148	QH NVH tổ dân phố Châu Thành	0,07		0,07	TT Chợ Chu	
149	QH NVH+STT xóm Pái	0,09		0,09	Phượng Tiến	
150	QHMR NVH+STT Lợi B	0,16	0,14	0,02	Phượng Tiến	
151	QHMR NVH+STT xóm Tô	0,13	0,10	0,03	Phượng Tiến	
<b>9.4</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>	<b>3,58</b>	<b>-</b>	<b>3,58</b>	<b>-</b>	
1	QH mới trạm y tế xã	0,10		0,10	Đồng Thịnh	
2	Quyỹ đất y tế dự phòng	3,48		3,48	TT Chợ Chu; Bình Yên; Phú Đình; Kim Phượng	
<b>9.5</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</b>	<b>16,50</b>	<b>7,72</b>	<b>8,78</b>	<b>-</b>	
1	Trường THCS Phú Đình	0,91		0,91	Phú Đình	
2	QHMR trường mầm non Trung tâm	0,30	0,23	0,07	Sơn Phú	
3	QH trường mầm non Trung tâm	0,50		0,50	Tân Thịnh	
4	QHMR trường tiểu học Trung tâm	0,49	0,35	0,14	Tân Thịnh	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
5	QHMR trường mầm non tại Làng Dạ (phân hiệu Làng Duyên)	0,04	0,03	0,01	Tân Thịnh	
6	QHMR điểm trường tiểu học tại Làng Dạ (phân hiệu Làng Duyên)	0,28	0,16	0,12	Tân Thịnh	
7	QH Trường THCS Bảo Linh	0,75		0,75	Bảo Linh	
8	QH trường mầm non Trung tâm	0,46		0,46	Thanh Định	
9	QHMR trường THCS	0,75	0,62	0,13	Thanh Định	
10	QHMR trường mầm non Trung tâm	0,30	0,20	0,10	Bình Yên	
11	QHMR trường TH và THCS	1,06	0,99	0,07	Bình Yên	
12	QHMR trường mầm non trung tâm	0,54	0,27	0,27	Kim Phụng	
13	QHMR trường THCS	0,90	0,45	0,45	Kim Phụng	
14	QHMR trường THCS	0,67	0,34	0,33	Đồng Thịnh	
15	QHMR trường TH	0,51	0,39	0,12	Đồng Thịnh	
16	QHMR trường mầm non Trung tâm	0,39	0,21	0,18	Đồng Thịnh	
17	Trường Mầm non xã Bộc Nhiêu	0,56		0,56	Bộc Nhiêu	
18	QHMR trường mầm non	0,32	0,17	0,15	Điềm Mặc	
19	QHMR trường Tiểu học + THCS	1,70	1,28	0,42	Điềm Mặc	
20	QHMR Trường mầm non Định Biên	0,36	0,16	0,20	Định Biên	
21	QHMR Trường tiểu học Định Biên	0,46	0,26	0,20	Định Biên	
22	QH sân thể dục Trường THCS xã	0,20		0,20	Trung Hội	
23	Phân hiệu trường mầm non Hồng Văn Lương	0,05	0,02	0,03	Trung Lương	
24	Phân hiệu Trường tiểu học Hồng Văn Lương	0,05	0,02	0,03	Trung Lương	
25	Phân hiệu trường mầm non Vũ Lương	0,10	0,02	0,08	Trung Lương	
26	Phân hiệu trường tiểu học Cầu Đá	0,10	0,02	0,08	Trung Lương	
27	QH Trường mầm non Quy Kỳ	0,32		0,32	Quy Kỳ	
28	QHMR trường mầm non Phú Tiến	0,29	0,25	0,04	Phú Tiến	
29	QHMR trường mầm non Bảo Cường	0,35	0,20	0,15	Bảo Cường	
30	QHMR trường mầm non Trung tâm	0,53	0,28	0,25	Phúc Chu	
31	QHMR trường TH và THCS	1,08	0,80	0,28	Phúc Chu	
32	QHMR trường TH+THCS	0,07		0,07	Quy Kỳ	
33	QH trường mầm non Tân Dương	0,67		0,67	Tân Dương	
34	QH trường mầm non Linh Thông	0,44		0,44	Linh Thông	
<b>9.6</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>	<b>12,04</b>	<b>2,28</b>	<b>9,76</b>	<b>-</b>	
1	QH SVĐ và TTVH xã	1,60		1,60	Phúc Chu	
2	QH STT xã xóm Làng Dạ	1,00		1,00	Tân Thịnh	
3	QH SVĐ xã	1,23		1,23	Linh Thông	
4	QH SVĐ xã	0,96		0,96	Định Biên	
5	Trung tâm Văn hóa thể thao xã Bình Yên	1,75		1,75	Bình Yên	
6	QHMR sân vận động xã	0,46	0,31	0,15	Lam Vỹ	
7	QHMR sân vận động xã	0,87	0,55	0,32	Phú Tiến	
8	Sân vận động và Trung tâm VH-TT xã	1,00		1,00	Quy Kỳ	
9	QHMR Khu trung tâm VH-TT xã	1,00	0,60	0,40	Điềm Mặc	
10	QHMR TT VH-TT xã	1,11	0,82	0,29	Kim Phụng	
11	Trung tâm VH-TT xã	1,00		1,00	Đồng Thịnh	
12	QH STT xóm Hương Bảo 1	0,06		0,06	Quy Kỳ	
<b>9.7</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>9,22</b>	<b>-</b>	<b>9,22</b>	<b>-</b>	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	QH xây dựng trạm và đường dây 110KV	1,75		1,75	Trung Hội Phú Tiến	
2	Xây dựng đường dây trung thế, các TBA và đường dây hạ thế các xã	7,47		7,47	Các xã, thị trấn	
<b>9.8</b>	<b>Đất công trình bưu chính, viễn thông</b>	<b>3,52</b>	<b>-</b>	<b>3,52</b>	<b>-</b>	
1	QH các trạm thu phát sóng di động (BTS) trên địa bàn huyện Định Hóa	3,50		3,50	Các xã, thị trấn	
2	Bưu điện VH xã	0,02		0,02	Linh Thông	
<b>9.9</b>	<b>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
		-				
<b>9.10</b>	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hoá</b>	<b>177,76</b>	<b>25,85</b>	<b>151,91</b>	<b>-</b>	
1	QH DTLS Xưởng may 10 - Cục Quân nhu tại xóm Lạc Nhiều	0,02		0,02	Bộc Nhiều	
2	QH DTLS địa điểm đóng quân cục Quân chính xóm Minh Tiến	0,02		0,02	Bộc Nhiều	
3	QH DTLS Nơi đóng quân xưởng bản đồ Bộ Tổng tham mưu xóm Đạo	0,02		0,02	Bộc Nhiều	
4	QH DTLS Cục Dân quân xóm Hợp Tiến	0,02		0,02	Bộc Nhiều	
5	QH DTLS nơi thành lập trung đoàn pháo cao xạ 367 tại xóm Chú 2	0,02		0,02	Bộc Nhiều	
6	Xưởng đúc huân huy chương xóm Thẩm Chè	0,02		0,02	Bộc Nhiều	
7	QH DTLS xưởng quân giới	0,02		0,02	Trung Lương	
8	QH DTLS trận địa bắn máy bay	0,02		0,02	Trung Lương	
9	QH DTLS hang Thẩm	0,02		0,02	Trung Lương	
10	QH DTLS thư viện Bộ chính trị	0,02		0,02	Trung Lương	
11	QH DTLS Cục thông tin	0,02		0,02	Trung Lương	
12	QH DTLS Bộ quốc phòng	0,02		0,02	Trung Lương	
13	QH hai điểm di tích nơi làm việc Đại tướng Văn Tiến Dũng	0,04		0,04	Trung Lương	
14	QH DTLS đình Lương Trung	0,02		0,02	Trung Lương	
15	QH DTLS Bộ y tế	0,02		0,02	Trung Lương	
16	QHMR DTLS địa điểm báo nhân dân ra số đầu tiên ngày 11/3/1951	0,29	0,21	0,08	Quy Kỳ	
17	QH DTLS nơi làm việc Đại tướng Chu Huy Mân	0,02		0,02	Linh Thông	
18	QH DTLS điểm pha chế thuốc quân y	0,02		0,02	Linh Thông	
19	QH DTLS khu giao tế Nà Lang	0,40		0,40	Phượng Tiến	
20	Sân lễ hội Chùa Hang	3,83		3,83	TT Chợ Chu	
21	QHMR Chùa Hang	5,10	2,00	3,10	TT Chợ Chu	
22	Nhà tù Chợ Chu	5,50	2,03	3,47	TT Chợ Chu	
23	Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử Trụ sở làm việc của Văn phòng Trung ương Đảng (1947-1948) tại xã Bình Thành, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	1,85	1,55	0,30	Bình Thành	
24	Bộ tư lệnh Thông tin liên lạc Sơn Pháng	0,02		0,02	Bình Thành	
25	DTLS Ban giao thông liên lạc TW - tiền thân của ngành thông tin và truyền thông tại Bản Là	0,29	0,09	0,20	Bình Thành	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
26	QHMR DTLS Trường đảng Nguyễn Ái Quốc	2,13	0,23	1,90	Bình Thành	
27	QH Địa điểm Tổng Bí thư Trường Chinh và Văn phòng Trung ương Đảng làm việc giai đoạn 1947 - 1949 tại Phụng Hiến (xóm Đồng Vượng)	5,00	0,31	4,69	Điềm Mặc	
28	QH Địa điểm thành lập Ủy ban Kiểm tra Trung ương	2,70	0,67	2,03	Điềm Mặc	
29	QH Di tích nơi ở và làm việc đầu tiên tại chiến khu Việt Bắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khau Tý, xóm Bản Quyên	3,50	2,43	1,07	Điềm Mặc	
30	QH Địa điểm thành lập Hội Nhà báo Việt Nam và Ủy ban Hòa bình Việt Nam và các di tích xung quanh	18,20	0,41	17,79	Điềm Mặc	
31	QH khu di tích Đoàn phụ nữ cứu quốc, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1948-1950)	1,20		1,20	Điềm Mặc	
32	QH mở rộng di tích lịch sử nơi thành lập hội nhiếp ảnh Việt Nam	0,22	0,02	0,20	Điềm Mặc	
33	Cụm di tích Trung tâm xã Phú Đình	89,24	11,22	78,02	Phú Đình	
34	Di tích nơi làm việc của TBT Trường Chinh giai đoạn 1951 - 1953 tại đồi Nà Mòn	21,76	2,68	19,08	Phú Đình	
35	Di tích địa điểm làm việc của Phó TT Phạm Văn Đồng và một bộ phận cơ quan VP Chính phủ trong giai đoạn 1949-1954 tại đồi Thâm Khen	3,30	1,17	2,13	Phú Đình	
36	Địa điểm thành lập Việt Nam giải phóng quân	2,60	0,38	2,22	Định Biên	
37	Địa điểm báo Quân đội nhân dân ra số đầu tiên ngày 20/10/1950 tại Khau Điều	3,15	0,02	3,13	Định Biên	
38	QHMR tôn tạo DT Hầm 5 cửa xuyên núi (nơi làm việc Đại tướng Nguyễn Chí Thanh)	0,70	0,02	0,68	Định Biên	
39	QH MR di tích nơi làm việc Đại tướng Hoàng Văn Thái tại xóm Đồng Đậu	0,50	0,10	0,40	Định Biên	
40	Địa điểm cơ quan cục chính trị thuộc Tổng cục cung cấp xã Định Biên	0,05		0,05	Định Biên	
41	Nơi ra đời NXB Vệ quốc quân	0,05		0,05	Định Biên	
42	Di tích địa điểm cơ quan Bộ tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam giai đoạn 1949-1954 và di tích nơi ở làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp tại thôn Bảo Biên	3,68	0,28	3,40	Bảo Linh	
43	QH DTLS Nơi thành lập chi bộ đầu tiên của xã Sơn Phú	0,02		0,02	Sơn Phú	
44	QH DTLS Địa điểm phiến đá nơi làm việc của Bác Hồ	0,02		0,02	Sơn Phú	
45	QH DTLS Đình Kang Lộc địa điểm nơi cất dấu xe ô tô phục vụ Bác Hồ	0,02		0,02	Sơn Phú	
46	QH DTLS Địa điểm Cục quân huấn	0,02		0,02	Sơn Phú	
47	QH DTLS Địa điểm Đài tiếng nói Việt Nam	0,02		0,02	Sơn Phú	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
48	QH DTLS Địa điểm nơi trường Trung ương Đảng	0,02		0,02	Sơn Phú	
49	QH DTLS Địa điểm kho Hậu cần Trung ương Đảng	0,02		0,02	Sơn Phú	
50	QH DTLS Nhà xuất bản sự thật (nay là nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật)	0,02		0,02	Sơn Phú	
51	Điểm đóng quân của BQL Bộ tổng tham mưu (nay là Cục Hậu cần) tại xóm Khang Trung	0,16		0,16	Bình Yên	
52	Cục Quân y tại xóm Thâm Rộc	0,02		0,02	Bình Yên	
53	Hầm Hoàng Văn Thái tại xóm Khang Trung	0,02		0,02	Bình Yên	
54	Nhà tù binh thực dân Pháp tại xóm Khang Thượng	0,02		0,02	Bình Yên	
55	Nơi đào tạo cán bộ kỹ thuật mật mã tiền thân của Trường Kỹ thuật mật mã quân đội	0,30		0,30	Bình Yên	
56	Cục Quân khí tại xóm Rèo Cái	0,02		0,02	Bình Yên	
57	Hầm Cổ vắn tại xóm Rèo Cái	0,02		0,02	Bình Yên	
58	QHMR DTLS Cục cơ yếu	0,15		0,15	Bình Yên	
59	Cục tình báo tại xóm Rèo Cái	0,02		0,02	Bình Yên	
60	DTLS Nơi đóng quân Trung đoàn Thủ đô 1947	0,02		0,02	Tân Dương	
61	DTLS Cục quân Pháp (1951-1954)	0,02		0,02	Tân Dương	
62	QH DTLS Trung đoàn 72 xóm Văn La 1	0,02		0,02	Lam Vỹ	
63	QHMR DTLS Nơi thành lập chính quyền Huyện tại Bản Lác	0,05	0,03	0,02	Kim Phụng	
64	QH các điểm di tích còn lại trên địa bàn Huyện	1,14		1,14	Các xã, thị trấn	
65	Xưởng Đội Cán - nhà máy quân giới K77	-			Đồng Thịnh	
<b>9.11</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>	<b>19,08</b>	<b>-</b>	<b>19,08</b>	<b>-</b>	
1	QH 02 trạm xử lý nước thải TT Chợ Chu	0,55		0,55	TT Chợ Chu	
2	QH khu xử lý rác thải	1,50		1,50	Bình Yên	
3	QH khu xử lý rác thải	5,00		5,00	Trung Lương	
4	QH khu xử lý rác thải VLXD	4,00		4,00	Trung Hội	
5	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Phụng Tiến	
6	02 điểm tập kết CTR xóm Quyết Tiến	0,04		0,04	Phú Tiến	
7	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Lam Vỹ	
8	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Quy Kỳ	
9	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Tân Thịnh	
10	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Tân Dương	
11	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Điềm Mặc	
12	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Bình Thành	
13	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Thanh Định	
14	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Bộc Nhiêu	
15	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Phú Đình	
16	Các điểm tập kết CTR của xã	0,03		0,03	Bảo Linh	
17	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Đồng Thịnh	
18	Các điểm tập kết CTR của xã	0,05		0,05	Linh Thông	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
19	Quỹ đất dành cho các điểm tập kết và xử lý CTR trên địa bàn huyện	7,36		7,36	Bảo Cường, Bình Yên; Định Biên; Kim Phượng; Phúc Chu; Sơn Phú	
<b>9.12</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	-	-	-	-	
		-				
<b>9.13</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>52,63</b>	-	<b>52,63</b>	-	
1	DA Nghĩa trang nhân dân H.Định Hoá	4,50		4,50	TT Chợ Chu	
2	Quỹ đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn huyện	48,13		48,13	22 xã	
<b>9.14</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</b>	-	-	-	-	
		-				
<b>9.15</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</b>	-	-	-	-	
		-				
<b>9.16</b>	<b>Đất chợ</b>	<b>3,88</b>	<b>0,86</b>	<b>3,02</b>	-	
1	QHMR chợ Sơn Phú	0,35	0,25	0,10	Sơn Phú	
2	QHMR chợ tại xóm Bảo Biên	0,12	0,10	0,02	Bảo Linh	
3	QH chợ Linh Thông, giới thiệu sản phẩm Ocoop và khu giết mổ tập trung	0,70		0,70	Linh Thông	
4	QHMR chợ (bao gồm cả điểm giới thiệu sản phẩm chủ lực tại địa phương)	0,70	0,30	0,40	Bình Yên	
5	QH chợ Phú Tiến	0,58		0,58	Phú Tiến	
6	QH mới chợ xã	0,65		0,65	Bình Thành	
7	QHMR chợ tại xóm Đèo Tọt	0,33	0,21	0,12	Đồng Thịnh	
8	QHMR Chợ Chu	0,45		0,45	TT Chợ Chu	
<b>10</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>	<b>18,03</b>	<b>0,43</b>	<b>17,60</b>	-	
1	QH Khu công viên cây xanh khu trung tâm	2,50		2,50	Phượng Tiến	
2	Dự án Hồ Điều hòa và công viên cây xanh thị trấn Chợ Chu	3,83		3,83	TT Chợ Chu	
3	QH khu công cộng dịch vụ và công viên cây xanh	1,00		1,00	TT Chợ Chu	
4	QH Quảng trường và công viên	0,89		0,89	TT Chợ Chu	
5	Hồ điều hoà và công viên cây xanh	0,80		0,80	Phúc Chu	
6	Khu vui chơi xóm Tân Hợp	0,08		0,08	Tân Dương	
7	Khu vui chơi giải trí	0,23		0,23	Điềm Mặc	
8	QH Khu vui chơi xóm Bực Việt	0,07		0,07	Bộc Nhiêu	
9	QH Khu vui chơi xóm Hợp Tiến	0,06		0,06	Bộc Nhiêu	
10	QH Khu vui chơi Thịnh Mỹ	0,52		0,52	Tân Thịnh	
11	QHMR Khu vui chơi Rèo Cái	0,53	0,43	0,10	Bình Yên	
12	QH Khu vui chơi cụm xóm Bản Hìn	0,50		0,50	Sơn Phú	
13	QH Khu vui chơi cụm xóm Sơn Vinh	0,50		0,50	Sơn Phú	
14	QH Khu vui chơi Văn La 1	0,15		0,15	Lam Vỹ	
15	QH Khu vui chơi xóm Ru Nghệ	0,04		0,04	Đồng Thịnh	
16	QH Khu vui chơi xóm Làng Búc	0,02		0,02	Đồng Thịnh	
17	Khu vui chơi xóm Thành Vượng	0,05		0,05	Bình Thành	
18	Khu vui chơi xóm Làng Nập	0,15		0,15	Bình Thành	
19	Khu vui chơi xóm Hồng Thái	0,17		0,17	Bình Thành	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
20	QH Khu vui chơi xóm Ao Sen	0,30		0,30	Kim Phụng	
21	Quy hoạch Khu vui chơi xóm Kim Tiên	0,30		0,30	Kim Phụng	
22	QH Khu vui chơi xóm Bản Cải	0,30		0,30	Kim Phụng	
23	QH Khu vui chơi xóm Kim Tân	0,30		0,30	Kim Phụng	
24	QH Khu vui chơi xóm Đồng Đình	0,30		0,30	Kim Phụng	
25	QH Khu vui chơi xóm Bản Kết	0,30		0,30	Kim Phụng	
26	QH Khu vui chơi xóm Cạm Phước	0,11		0,11	Kim Phụng	
27	Khu vui chơi giải trí và công viên cây xanh TT xã	0,85		0,85	Đồng Thịnh	
28	162 Nhà văn hoá các xóm chuyển sang thành các khu vui chơi	3,18		3,18	Các xã	
<b>11</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>163,36</b>	<b>-</b>	<b>163,36</b>	<b>-</b>	
1	Chuyển mục đích đất xen kẹt sang đất ở tại các xã	10,00		10,00	Các xã	
2	Điểm dân cư tập trung Làng Mới	1,00		1,00	Phúc Chu	
3	Điểm dân cư tập trung Nà Lom	1,00		1,00	Phúc Chu	
4	Điểm ổn định dân cư và tái định cư đường HCM	5,00		5,00	Phúc Chu	
5	QH khu dân cư tập trung	3,50		3,50	Tân Dương	
6	Khu dân cư tập trung TT xã	1,00		1,00	Bảo Linh	
7	Khu dân cư tập trung xóm Hoa Muồng	1,00		1,00	Bảo Linh	
8	QH khu dân cư tập trung Đồng Mản	9,90		9,90	Bảo Cường	
9	QH khu dân cư tập trung (3 vị trí)	30,00		30,00	Bảo Cường	
10	Khu dân cư tập trung tại Làng Búc	1,00		1,00	Đồng Thịnh	
11	Khu dân cư tập trung tại An Thịnh	1,00		1,00	Đồng Thịnh	
12	Khu dân cư tập trung tại Đèo Tọt	1,00		1,00	Đồng Thịnh	
13	QH khu dân cư tập trung	25,00		25,00	Bình Yên Trung Lương	
14	QH khu dân cư tập trung	10,00		10,00	Trung Hội	
15	Quy hoạch Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở đất và lũ quét (đổi diện SKN)	2,50		2,50	Kim Phụng	
16	QH khu dân cư tập trung (xóm Kim Tân)	4,32		4,32	Kim Phụng	
17	Điểm dân cư tập trung (gần trường THCS)	1,60		1,60	Kim Phụng	
18	Khu dân cư tập trung	4,88		4,88	Sơn Phú	
19	Khu ĐC hồ Khuân Tát	8,00		8,00	Phú Đình	
20	QH khu dân cư tập trung	8,00		8,00	Phú Đình	
21	Điểm dân cư tập trung	0,63		0,63	Phú Đình	
22	Điểm dân cư tập trung	1,10		1,10	Phú Đình	
23	Điểm dân cư tập trung	0,98		0,98	Phú Đình	
24	Điểm đầu giá QSDĐ tại chợ cũ	0,14		0,14	Phú Tiến	
25	Điểm dân cư tập trung	2,50		2,50	Phú Tiến	
26	Điểm dân cư tập trung	1,00		1,00	Linh Thông	
27	Khu tái định cư Linh Thông	1,60		1,60	Linh Thông	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
28	Điểm dân cư tập trung xóm Văn La	1,00		1,00	Lam Vỹ	
29	Điểm dân cư tập trung xóm Nà Làng	1,00		1,00	Lam Vỹ	
30	Điểm dân cư tập trung xóm Tam Hợp	1,00		1,00	Lam Vỹ	
31	Điểm dân cư tập trung xóm Làng Há	1,00		1,00	Lam Vỹ	
32	Điểm dân cư tập trung Trung tâm xã	1,00		1,00	Quy Kỳ	
33	Điểm dân cư tập trung tại xóm Túc Duyên	0,32		0,32	Quy Kỳ	
34	Điểm dân cư tập trung gần chợ	0,40		0,40	Quy Kỳ	
35	Điểm dân cư tập trung xóm Túc Duyên	1,00		1,00	Quy Kỳ	
36	Điểm dân cư tập trung xóm Làng Ngoã	0,62		0,62	Tân Thịnh	
37	Điểm dân cư tập trung xóm Đồng Muồng	1,00		1,00	Tân Thịnh	
38	Điểm dân cư tập trung xóm Thịnh Mỹ	1,10		1,10	Tân Thịnh	
39	Điểm dân cư tập trung xóm Làng Đúc	0,48		0,48	Tân Thịnh	
40	Điểm dân cư tập trung xóm Tân Hợp	0,73		0,73	Tân Dương	
41	Điểm dân cư tập trung xóm Trung Tâm	1,00		1,00	Điềm Mặc	
42	Điểm dân cư tập trung xóm Đồng Vinh 1	1,07		1,07	Điềm Mặc	
43	Điểm dân cư tập trung	1,00		1,00	Phượng Tiến	
44	Điểm dân cư tập trung	1,00		1,00	Phượng Tiến	
45	Điểm dân cư tập trung	1,00		1,00	Phượng Tiến	
46	Điểm dân cư tập trung	1,00		1,00	Phượng Tiến	
47	Điểm dân cư tập trung	0,76		0,76	Phượng Tiến	
48	Điểm dân cư tập trung Thành Vượng	0,69		0,69	Bình Thành	
49	Điểm dân cư tập trung Làng Nập	1,00		1,00	Bình Thành	
50	Điểm dân cư tập trung Làng Luông	1,00		1,00	Bình Thành	
51	Điểm dân cư tập trung sau Chợ	1,00		1,00	Thanh Định	
52	Điểm dân cư tập trung gần trường MN mới	1,00		1,00	Thanh Định	
53	Điểm dân cư tập trung	1,00		1,00	Thanh Định	
54	Điểm dân cư tập trung Chú 2	0,67		0,67	Bộc Nhiêu	
55	Điểm dân cư tập trung Chú 2	1,00		1,00	Bộc Nhiêu	
56	Điểm dân cư tập trung Hội Tiên	0,54		0,54	Bộc Nhiêu	
57	Điểm dân cư tập trung	0,33		0,33	Bộc Nhiêu	
<b>12</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>14,56</b>	<b>-</b>	<b>14,99</b>	<b>-</b>	
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	0,56		0,56	TT Chợ Chu	
2	Giao đất cho các hộ gia đình tại Khu tái định cư Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa	0,14		0,14	TT Chợ Chu	
3	Giao đất cho các hộ gia đình tại Khu tái định cư đường Hồ Chí Minh	0,10		0,10	TT Chợ Chu	
4	Quy hoạch đất ở theo điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn đến năm 2030	9,73		9,73	TT Chợ Chu	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
5	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị (Tổng diện tích 9,5ha, trong đó đất ở là 3.83ha)	3,83		3,83	TT Chợ Chu	
6	QH Chuyển trường mầm non cũ sang đất ở	0,20		0,20	TT Chợ Chu	
<b>13</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>5,75</b>	<b>0,81</b>	<b>4,72</b>	<b>-</b>	
1	QHMR trụ sở UBND xã	1,30	0,30	1,00	Bình Yên	
2	QHMR trụ sở UBND xã	0,52	0,38	0,14	Linh Thông	
3	QHMR trụ sở UBND xã	0,28	0,13	0,15	Thanh Định	
4	QHMR Trụ sở UBND xã	0,10		0,10	Bộc Nhiêu	
5	QH trụ sở tòa án nhân dân Huyện	0,50		0,50	Bảo Cường	
6	Trụ sở viện KSNĐ huyện Định Hoá	0,55		0,55	TT Chợ Chu	
7	QH trụ sở BCHQS xã	0,08			Phượng Tiên	
8	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Thanh Định	
9	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Phú Tiên	
10	QH trụ sở BCHQS xã	0,27		0,27	Lam Vỹ	
11	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Bảo Cường	
12	QH trụ sở BCHQS xã	0,04			Phúc Chu	
13	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	TT Chợ Chu	
14	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Phú Đình	
15	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Kim Phượng	
16	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Trung Hội	
17	QH trụ sở BCHQS xã	0,15		0,15	Trung Lương	
18	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Bình Thành	
19	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Bình Yên	
20	QH trụ sở BCHQS xã	0,10			Bộc Nhiêu	
21	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Điềm Mặc	
22	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Định Biên	
23	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Đồng Thịnh	
24	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Bảo Linh	
25	QH trụ sở BCHQS xã	0,05		0,05	Quy Kỳ	
26	QH trụ sở BCHQS xã	0,21		0,21	Tân Thịnh	
27	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Linh Thông	
28	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Sơn Phú	
29	QH trụ sở BCHQS xã	0,10		0,10	Tân Dương	
<b>14</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>	<b>0,32</b>	<b>-</b>	<b>0,32</b>	<b>-</b>	
1	QH đài tưởng niệm liệt sĩ	0,19		0,19	Bộc Nhiêu	
2	QH đài tưởng niệm liệt sỹ xã	0,05		0,05	Đồng Thịnh	
3	Quy hoạch đài tưởng niệm liệt sỹ tại xóm Trung Tâm	0,08		0,08	Phú Đình	
<b>II</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>2.761,25</b>	<b>-</b>	<b>2.761,25</b>	<b>-</b>	
<b>1</b>	<b>QH chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất NN</b>	<b>315,18</b>	<b>-</b>	<b>315,18</b>	<b>-</b>	
1	Chuyển đất RSX sang trồng cây lâu năm	315,18		315,18	Các xã	
<b>2</b>	<b>Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư</b>	<b>540,66</b>	<b>-</b>	<b>540,66</b>	<b>-</b>	
1	QH Khu chăn nuôi tập trung Khe Chuộc	15,00		15,00	Tân Dương	
2	QH Khu chăn nuôi tập trung Thâm Pục - Thâm Tả	25,60		25,60	Tân Dương	



STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
3	QH khu chăn nuôi tập trung	32,00		32,00	Trung Lương	
4	QH khu chăn nuôi tập trung xóm Khau Lang	7,00		7,00	Tân Thịnh	
5	QH khu chăn nuôi tập trung Bảo Biên	13,00		13,00	Bảo Linh	
6	QH khu chăn nuôi tập trung Hoa Muồng	18,00		18,00	Bảo Linh	
7	QH khu chăn nuôi tập trung	5,56		5,56	Thanh Định	
8	Khu NTTS tập trung xóm Đồng Chùng	5,00		5,00	Phú Đình	
9	QH khu chăn nuôi tập trung tại xóm Rèo Cái	29,00		29,00	Bình Yên	
10	QH khu chăn nuôi tập trung Làng Mạ	8,00		8,00	Bảo Cường	
11	QH khu chăn nuôi tập trung xóm Lợi B và Nà Lang	12,70		12,70	Phượng Tiến	
12	QH khu chăn nuôi tập trung xóm Phúc Tiến	18,00		18,00	Phú Tiến	
13	QH Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	70,00		70,00	Phú Tiến	
14	QH khu chăn nuôi tập trung xóm Ru Nghệ	14,00		14,00	Đồng Thịnh	
15	QH khu chăn nuôi tập trung xóm Làng Búc	5,00		5,00	Đồng Thịnh	
16	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung tại Đồi Giang xóm Song Thái	13,00		13,00	Điềm Mặc	
17	QH khu chăn nuôi tập trung gần Hồ Cắm Tiệm	2,00		2,00	Kim Phượng	
18	QH khu chăn nuôi tập trung xóm Trung Kiên	5,00		5,00	Trung Hội	
19	QH Khu chăn nuôi tập trung xóm Làng Vẹ	7,00		7,00	Định Biên	
20	QH Khu chăn nuôi Đầm Hê-Ao Giời- Đồng Danh	70,00		70,00	Bình Thành	
21	QH Khu chăn nuôi xóm Bản Là	100,00		100,00	Bình Thành	
22	QH Khu chăn nuôi tập trung xóm Tam Hợp	5,00		5,00	Lam Vỹ	
23	QH Khu chăn nuôi tập trung xóm Trung tâm	17,50		17,50	Bộc Nhiêu	
24	QH Khu chăn nuôi tập trung xóm Chú 1	22,50		22,50	Bộc Nhiêu	
25	QH khu chăn nuôi tập trung xóm Lợi B và Cắm	16,80		16,80	Phượng Tiến	
26	QH khu chăn nuôi xóm Kim Tiến	2,00		2,00	Kim Phượng	
27	QH khu chăn nuôi tập trung Bản Cải	2,00		2,00	Kim Phượng	
<b>3</b>	<b>Quy hoạch các khu sản xuất NN khác</b>	<b>64,60</b>	<b>-</b>	<b>64,60</b>	<b>-</b>	
1	Khu sản xuất nông nghiệp khác	5,00		5,00	Phúc Chu	
2	Khu sản xuất nông nghiệp khác	2,50		2,50	Phượng Tiến	
3	Khu sản xuất nông nghiệp khác	3,50		3,50	Phượng Tiến	
4	Khu sản xuất nông nghiệp khác	20,00		20,00	Phượng Tiến	
5	Khu sản xuất nông nghiệp khác	8,50		8,50	Tân Dương	
6	Khu sản xuất nông nghiệp khác	13,50		13,50	Tân Dương	
7	Khu sản xuất nông nghiệp khác	11,60		11,60	Tân Thịnh	
<b>4</b>	<b>Diện tích chuyển đổi nội bộ 3 loại rừng</b>	<b>1.840,81</b>	<b>-</b>	<b>1.840,81</b>	<b>-</b>	
1	Chuyển đất RDD sang RPH	65,73		65,73	Điềm Mặc	
2	Chuyển đất RDD sang RPH	8,54		8,54	Phượng Tiến	
3	Chuyển đất RDD sang RPH	135,11		135,11	Thanh Định	
4	Chuyển đất RDD sang RPH	57,30		57,30	Lam Vỹ	
5	Chuyển đất RDD sang RPH	4,66		4,66	Trung Hội	
6	Chuyển đất RDD sang RPH	21,53		21,53	Kim Phượng	
7	Chuyển đất RDD sang RPH	1.008,24		1.008,24	Bảo Linh	
8	Chuyển đất RDD sang RPH	35,52		35,52	Phú Đình	
9	Chuyển đất RDD sang RPH	114,23		114,23	Bình Thành	

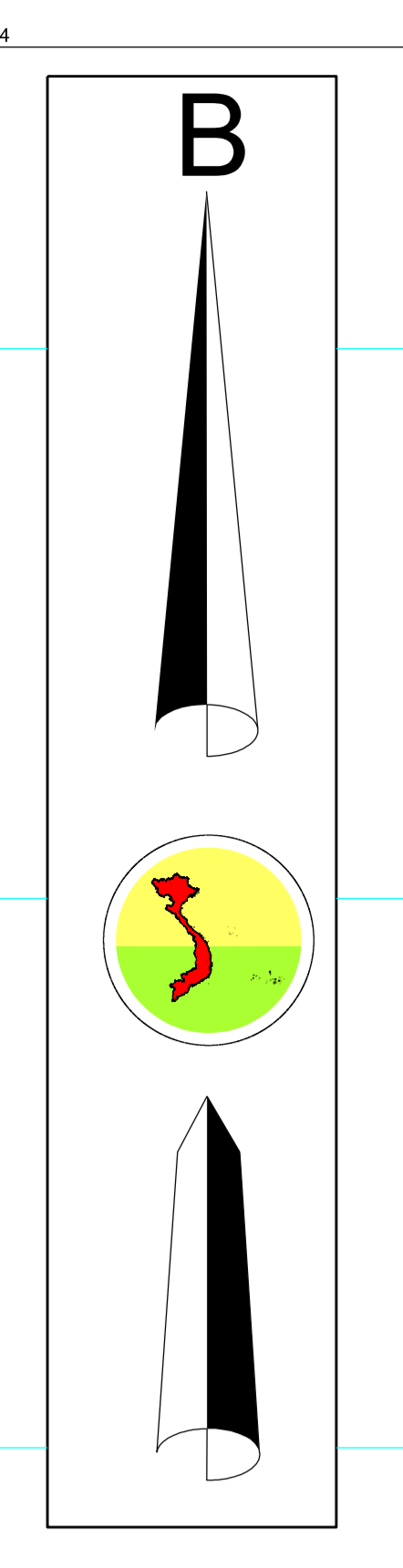
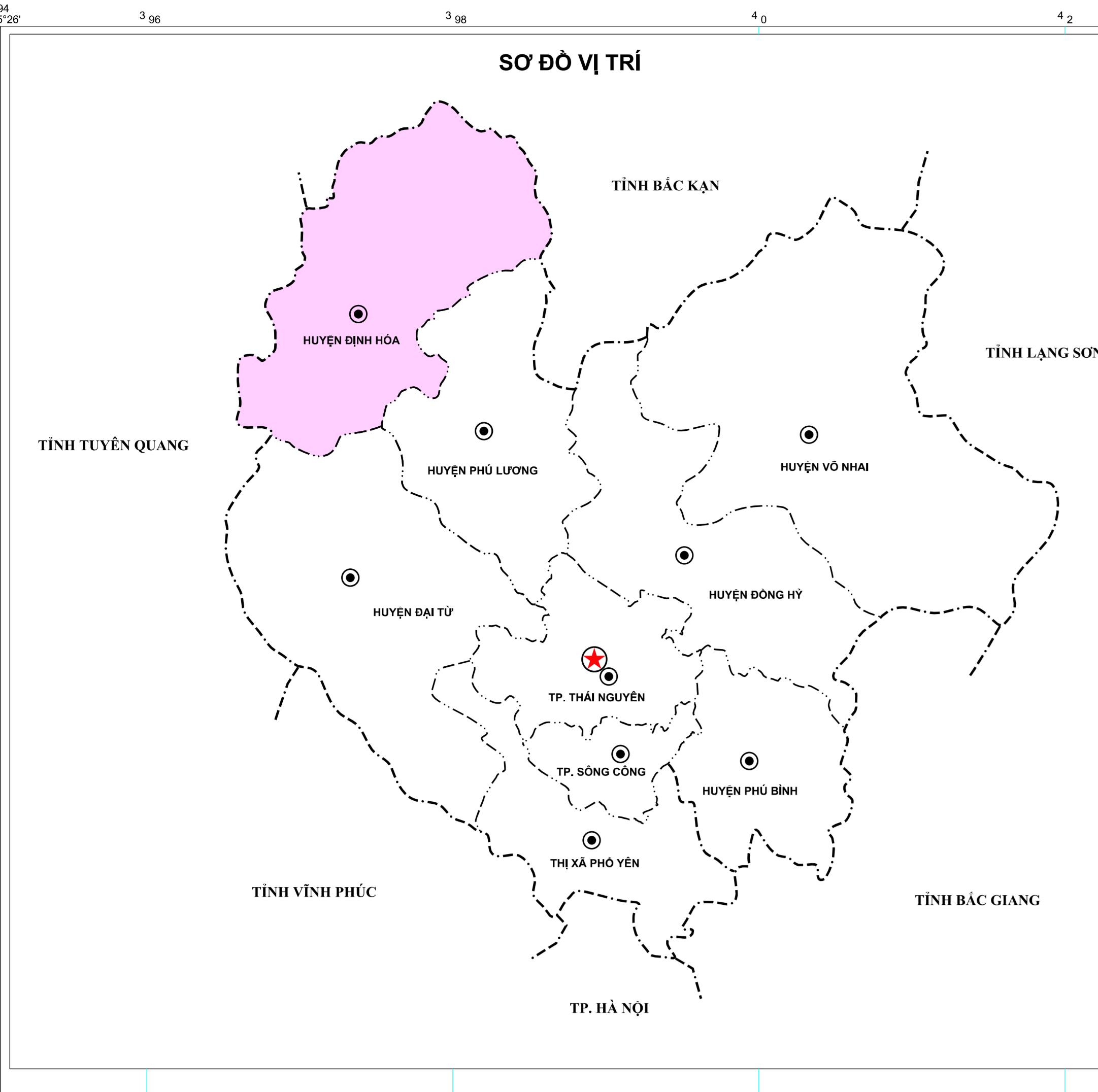
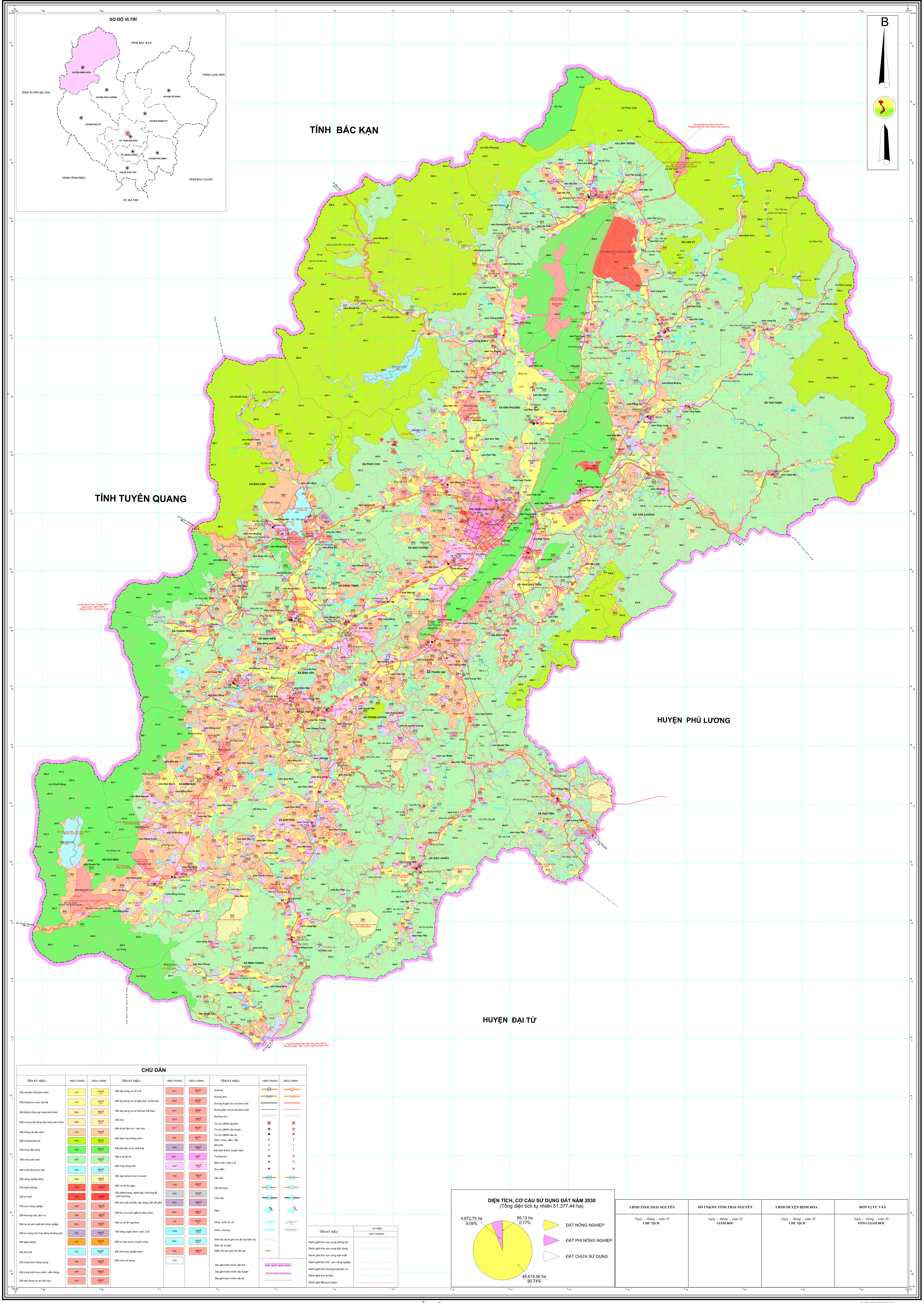


<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Ghi chú</b>
10	Chuyển đất RPH sang RDD	278,00		278,00	Linh Thông	
11	Chuyển đất RPH sang RDD	1,41		1,41	Tân Dương	
12	Chuyển đất RPH sang RDD	69,64		69,64	Quy Kỳ	
13	Chuyển đất RPH sang RDD	2,65		2,65	Tân Thịnh	
14	Chuyển đất RPH sang RSX	38,25		38,25	Quy Kỳ	

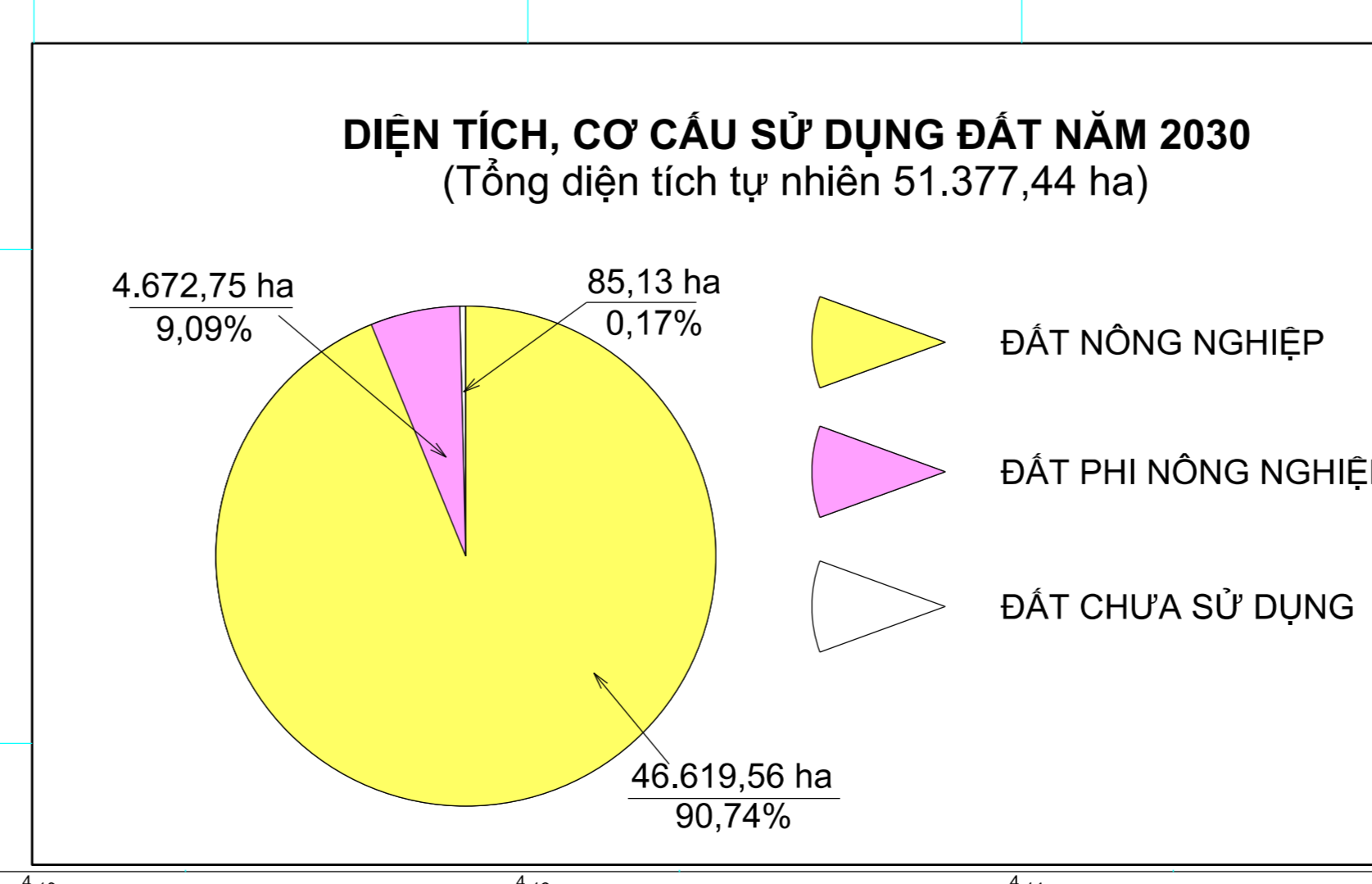


# BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

## HUYỆN ĐỊNH HÓA - TỈNH THÁI NGUYÊN



CHÚ DẪN					
TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	ĐIỀU CHỈNH	TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	ĐIỀU CHỈNH
Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	18.02	Đất xây dựng cơ sở ở	DY1	18.02
Đất trồng lúa nước còn lại	LUC	18.01	Đất xây dựng cơ sở công nghiệp và thương mại	DY2	18.01
Đất trồng cây hàng năm khác	LUK	18.03	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DY3	18.03
Đất trồng cây lâu năm	LUY	18.04	Đất dự trữ	DY4	18.04
Đất rừng phòng hộ	LUH	18.05	Đất làm bãi xử lý chất thải	DY5	18.05
Đất rừng đặc dụng	LUH	18.06	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY6	18.06
Đất rừng sản xuất	LUH	18.07	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY7	18.07
Đất nuôi trồng thủy sản	LUS	18.08	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY8	18.08
Đất nông nghiệp khác	LUN	18.09	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY9	18.09
Đất quốc phòng	LUP	18.10	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY10	18.10
Đất an ninh	LUA	18.11	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY11	18.11
Đất làm vườn quốc gia	LUB	18.12	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY12	18.12
Đất làm vườn quốc gia	LUC	18.13	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY13	18.13
Đất làm vườn quốc gia	LUD	18.14	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY14	18.14
Đất làm vườn quốc gia	LUE	18.15	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY15	18.15
Đất làm vườn quốc gia	LUF	18.16	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY16	18.16
Đất làm vườn quốc gia	LUG	18.17	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY17	18.17
Đất làm vườn quốc gia	LUH	18.18	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY18	18.18
Đất làm vườn quốc gia	LUI	18.19	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY19	18.19
Đất làm vườn quốc gia	LUJ	18.20	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY20	18.20
Đất làm vườn quốc gia	LUK	18.21	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY21	18.21
Đất làm vườn quốc gia	LUL	18.22	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY22	18.22
Đất làm vườn quốc gia	LUM	18.23	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY23	18.23
Đất làm vườn quốc gia	LUN	18.24	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY24	18.24
Đất làm vườn quốc gia	LUO	18.25	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY25	18.25
Đất làm vườn quốc gia	LUP	18.26	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY26	18.26
Đất làm vườn quốc gia	LUQ	18.27	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY27	18.27
Đất làm vườn quốc gia	LUR	18.28	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY28	18.28
Đất làm vườn quốc gia	LUS	18.29	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY29	18.29
Đất làm vườn quốc gia	LUT	18.30	Đất làm bãi xử lý chất thải khác	DY30	18.30



UBND TỈNH THÁI NGUYÊN	SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THÁI NGUYÊN	UBND HUYỆN ĐỊNH HÓA	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
Ngày tháng năm 20 CHỨC TỊCH	Ngày tháng năm 20 GIÁM ĐỐC	Ngày tháng năm 20 CHỨC TỊCH	Ngày tháng năm 20 TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUỒN TÀI LIỆU  
 - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Định Hóa  
 - Bản đồ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Định Hóa  
 - Bản đồ quy hoạch các dự án, bản đồ quy hoạch nông thôn mới các xã, huyện Định Hóa  
 - Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
 - Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng huyện Định Hóa năm 2021

TỶ LỆ 1 : 25 000

ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
 Công ty cổ phần tập đoàn Đất Việt